



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 38

Ngày 10 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

03/06/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 23/2026/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
04/06/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 24/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La.	44

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

28/05/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1268/QĐ-UBND về việc thành lập; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn.	50
------------	--	----

29/05/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1277/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phụ trách, giúp đỡ các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026-2030	53
03/06/2026	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 16/CT-UBND về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Sơn La.	55
03/06/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1318/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, Lở mồm long móng và Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030.	62
03/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1327/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	76
03/06/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1334/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp trong việc thẩm định, quản lý và giám sát, đánh giá đối với các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La.	82

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Nhiệm vụ xác định giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt;

Đối với khối lượng công việc chưa triển khai thì thực hiện điều chỉnh theo dự toán tại quy định của Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể thuộc lĩnh vực quản lý đất đai sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT;
XÂY DỰNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT; ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của UBND tỉnh)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước áp dụng cho những công việc sau:

- 1.1. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất
- 1.2. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất
- 1.3. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể; tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

- Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 141/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ.

4. Quy định về sử dụng định mức

4.1. Định mức này chỉ quy định mức cho các hoạt động trực tiếp lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất, xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

4.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức vật tư và thiết bị.

4.2.1. Định mức lao động: là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (sau đây gọi tắt là KS) và kỹ thuật viên (sau đây gọi tắt là KTV) và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT sửa đổi quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường.

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

d) Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc.

- Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

đ) Phụ cấp khu vực là phụ cấp khu vực của đơn vị hành chính nơi thửa, khu đất cần định giá. Trường hợp khu đất nằm ở từ hai khu vực khác nhau trở lên thì tính như sau:

- Đối với nhiệm vụ xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất thì hệ số khu vực tính bằng hệ số khu vực bình quân số học của các khu vực cần định giá đất.

- Đối với định giá đất cụ thể thì hệ số khu vực được tính bằng hệ số khu vực bình quân gia quyền theo diện tích ở khu vực đó.

4.2.2. Định mức vật tư và thiết bị.

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

- Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định hiện hành.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau: Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây)

d) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

đ) Mức vật liệu phụ, vụn vật và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

4.3. Nội dung xây dựng bảng giá đất thực hiện trên 75 đơn vị hành chính cấp xã, tổng số phiếu 8.571 phiếu điều tra.

4.4. Nội dung điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất tính đối với 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp).

4.5. Nội dung xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện trên 75 đơn vị hành chính cấp xã, tổng số phiếu 8.571 phiếu điều tra.

4.6. Nội dung sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tính đối với 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp).

4.7. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 1 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp.

5. Các bảng hệ số

5.1. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

Bảng số 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng số 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

5.2. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng số 01, 02 được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG,
ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT
Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Định mức và định biên

Bảng số 03

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			805	1.662
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		103	1.662
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	100	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	2	1.246
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	416
2	Xác định khu vực, loại đất, vị trí		16	
2.1	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
2.2	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
2.3	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	10	
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường		350	-
3.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	100	
3.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	50	
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	50	

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	150	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh		116	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	70	
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	46	
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất		165	-
6.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.3	Giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.5	Giá đất ở tại nông thôn;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6.6	Giá đất ở tại đô thị;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30	
6.7	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.8	Giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		
6.8.1	<i>Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</i>	<i>Nhóm 2 (1KS4+1KS3)</i>	<i>10</i>	
6.8.2	<i>Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</i>	<i>Nhóm 2 (1KS4+1KS3)</i>	<i>15</i>	

STT	Nội dung công việc	Định biên mới	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.9	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)	Nhóm 2 (1KS4+1 KS3)		
6.9.1	<i>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn</i>	<i>Nhóm 2 (1KS4+1KS3)</i>	10	
6.9.2	<i>Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị</i>	<i>Nhóm 2 (1KS4+1KS3)</i>	15	
6.10	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.11	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
6.12	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai			
6.12.1	<i>Giá loại đất nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6.12.2	<i>Giá loại đất phi nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	5	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 03 tính cho 75 đơn vị hành chính cấp xã, 75 điểm điều tra; 8.571 phiếu điều tra. Khi tính mức cho trường hợp cụ thể thì thực hiện như sau:

(1). Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 75 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2 và 4 của Bảng số 03.

(2). Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 75 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 1 của Bảng số 03.

(3). Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 8.571 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1 của Bảng số 03.

(4). Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 6 của Bảng số 03, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 6 của Bảng số 03 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức vật tư

2.1. Dụng cụ

Bảng số 04

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.284	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.284	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	321	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	32	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	80	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		2.659
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		2.659
8	Tất	Đôi	6		2.659
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		2.659
10	Mũ cứng	Cái	12		2.659
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.284	
12	Lưu điện	Cái	60	514	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	482	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		798
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		2.659
16	Ba lô	Cái	24		2.659
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	642	1.330
18	Gọt bút chì	Cái	9	64	266
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.284	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	642	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
21	Máy tính Casio	Cái	36	803	665
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	48	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	231	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	201	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	321	
26	Điện năng	kW		913	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 04 tính trung bình của tỉnh, khi tính mức cho đơn vị hành chính cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng số 05

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	TỔNG CỘNG	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	12,83	100,00
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	12,46	-
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	0,25	74,97
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	0,12	25,03
2	Xác định vị trí, khu vực, loại đất	1,99	
2.1	Xác định loại đất	0,37	-
2.2	Xác định khu vực	0,37	-
2.3	Xác định vị trí đất	1,25	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	43,61	-
3.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	12,46	-
3.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	6,23	-
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	6,23	-
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	18,69	-
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	14,45	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	8,72	-
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	5,73	-
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	2,49	-
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	20,56	-
6.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,62	-
6.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,62	-
6.3	Giá đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	0,62	-
6.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản;	0,62	-
6.5	Giá đất ở tại nông thôn;	2,49	-
6.6	Giá đất ở tại đô thị;	3,74	-
6.7	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	1,25	-
6.8	Giá đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);		-
6.8.1	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	1,25	
6.8.2	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	1,87	
6.9	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)		-
6.9.1	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	1,25	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6.9.2	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	1,87	
6.10	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	1,25	-
6.10	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao;	1,25	-
6.11	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai		
6.11.1	Giá loại đất nông nghiệp	0,62	
6.11.2	Giá loại đất phi nông nghiệp	1,25	
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	2,49	-
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	1,25	-
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	-

2.2. Thiết bị

Bảng số 06

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	104	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	241	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	120	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	48	
5	Máy tính xách tay	Cái		48	266
6	Máy phô tô	Cái	1,5	80	
7	Máy ảnh	Cái			166
8	Điện năng	kW		685	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 06 tính cho tỉnh trung bình, khi tính mức cho đơn vị hành chính cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng số 05.

2.3. Định mức vật liệu

Bảng số 07

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tính trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25	
2	Băng dính to	Cuộn	40	
3	Bút dạ màu	Bộ	12	11
4	Bút chì	Chiếc	37	33
5	Bút xóa	Chiếc	40	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39	
7	Tẩy chì	Chiếc	30	15
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
9	Mực phôi tô	Hộp	8	
10	Hồ dán khô	Hộp	12	
11	Bút bi	Chiếc	38	33
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15	22
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17	22
14	Giấy A4	Gram	40	10
15	Giấy A3	Gram	10	
16	Ghim dập	Hộp	30	
17	Ghim vòng	Hộp	25	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		22

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng số 05.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Định mức lao động

Bảng số 08

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			177	222
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		28	222
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	20	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	6	167
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	2	55,57
2	Xác định loại đất, vị trí, khu vực		7	
2.1	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	1	
2.2	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	1	
2.3	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	5	
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường		90	-
3.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	20	
3.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	20	
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	20	
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	30	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh		24	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	9	
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3	
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất		7	-
6.1	Bảng giá đất điều chỉnh 1 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2	
6.2	Bảng giá đất điều chỉnh 1 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	3	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 08 điều chỉnh bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã, 1.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì thực hiện điều chỉnh như sau:

(1). Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2 và 4 của Bảng số 08.

(2). Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 điểm) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 1 của Bảng số 08.

(3). Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 1.000 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1 của Bảng số 08.

(4). Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 6.1

của Bảng số 08; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 6.2 của Bảng số 08.

5. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng số 09

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	281	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	281	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	70	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	7	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	18	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		356
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		356
8	Tất	Đôi	6		356
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		356
10	Mũ cứng	Cái	12		356
11	USB (4 GB)	Cái	12	281	
12	Lưu điện	Cái	60	112	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	105	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		107
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		356
16	Ba lô	Cái	24		356
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	141	178
18	Gọt bút chì	Cái	9	14	36
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	281	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	141	
21	Máy tính Casio	Cái	36	176	89

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	11	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	51	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	44	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	70	
26	Điện năng	kW		201	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 09 tính cho tỉnh trung bình, khi tính mức cho từng đơn vị hành chính cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng số 10

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	TỔNG CỘNG	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	15,95	100,00
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	11,40	-
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	3,42	75,00
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	1,14	25,00
2	Xác định loại đất, vị trí, khu vực		
	Xác định loại đất, vị trí, khu vực	3,99	-
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	51,28	-
3.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	11,40	-
3.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	11,40	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	11,40	-
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	17,09	-
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	13,68	-
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	8,55	-
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	5,13	-
5	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	1,71	-
6	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	3,99	-
6.1	Bảng giá đất điều chỉnh 1 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	1,14	-
6.2	Bảng giá đất điều chỉnh 1 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	2,85	-
7	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	5,70	-
8	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	2,85	-
9	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,85	-

2.2. Thiết bị

Bảng số 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	23	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	53	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	26	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	11	
5	Máy tính xách tay	Cái		11	36
6	Máy phô tô	Cái	1,5	18	
7	Máy ảnh	Cái			22
8	Điện năng	kW		151	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 11 tính cho toàn bộ xã, khi tính mức cho xã cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng số 10.

2.3. Vật liệu**Bảng số 12**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25	
2	Băng dính to	Cuộn	40	
3	Bút dạ màu	Bộ	12	11
4	Bút chì	Chiếc	37	33
5	Bút xóa	Chiếc	40	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39	
7	Tẩy chì	Chiếc	30	15
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
9	Mực phôi tô	Hộp	8	
10	Hồ dán khô	Hộp	12	
11	Bút bi	Chiếc	38	33
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15	22
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17	22
14	Giấy A4	Gram	40	10
15	Giấy A3	Gram	10	
16	Ghim dập	Hộp	30	
17	Ghim vòng	Hộp	25	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		22

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng số 10.

Phần III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, THU NHẬP VÀ THẶNG DƯ

1. Định mức lao động

Bảng số 13

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	2,00		2,00		2,00	
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường							
2.1	Thu thập thông tin về thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		2,00		2,00		2,00
2.2	Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng để định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		10,00		12,00		8,00
2.3	Tổng hợp, phân tích các thông tin để xác định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		7,00		5,00	
2.4	Kiểm tra, rà soát và xử lý phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất							
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		8,00		4,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.3	Xây dựng Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00		2,00		2,00	
3.4	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 13 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 để điều chỉnh đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 13.

(2). Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều (từ hai trở lên) mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 13

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng (tách thành thửa đất riêng biệt theo từng mục đích) thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng (tách thành thửa đất riêng biệt theo từng mục đích) thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục

đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

b) Các mục còn lại của Bảng 13 nhân với hệ số $K = 1,3$.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 13.

- Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất;

b) Các mục còn lại của Bảng số 13 nhân với hệ số $K=1,3$

4. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch xây dựng chi tiết dẫn đến thay đổi hệ số sử dụng đất (mật độ, chiều cao của công trình) mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng số 13.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng số 14

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	60,00		66,40		53,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	22,50		24,90		20,10	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	60,00		66,40		53,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	30,00		33,20		26,80	
22	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 14 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo bảng sau:

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	8,51		7,68		9,54	
2	Điều tra, phân tích, tổng hợp thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	29,81	100,00	29,34	100,00	30,39	100,00
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	51,49		53,79		48,63	
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	8,13		7,33		9,12	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	2,06		1,86		2,32	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng số 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 16 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng số 15.

2.3. Vật liệu**Bảng số 17**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylon đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng số 15.

Phần IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG,
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Định mức lao động

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			663	2.078
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		118	2.078
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	100	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	2	1.246
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	416
1.4	Điều tra thu thập thông tin các quyết định giá đất, thông tin về quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	416
1.5	Xác định loại hệ số	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2	
1.6	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2	
1.7	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	10	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường		325	-
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	75	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.2	Xác định mức hệ số của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	50	
2.4	Thống kê giá đất đầu vào, thông tin các quyết định giá đất, thông tin về quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	50	
2.5	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	150	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin		20	-
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4	Xây dựng dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất		165	-
4.1	Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
4.2	Đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
4.3	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
4.4	Đất nuôi trồng thủy sản;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
4.5	Đất ở tại nông thôn;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
4.6	Đất ở tại đô thị;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30	
4.7	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4.8	Đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		
4.8.1	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4.8.2	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		
4.9.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4.9.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
4.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	Nhóm 2 (1KS4 + 1KS3)	10	
4.11	Các loại đất trong khu công nghệ cao;	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
4.12	Các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai			
4.12.1	Giá loại đất nông nghiệp		5	
4.12.2	Giá loại đất phi nông nghiệp		10	
5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành	1KTV4	5	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 18 tính đối với 75 đơn vị hành chính cấp xã; 75 điểm điều tra; 8.571 phiếu điều tra. Trường hợp đơn vị hành chính có sự thay đổi thì thực hiện như sau:

(1). Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 75 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2 và 4 của Bảng số 18.

(2). Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 75 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 1 của Bảng số 18.

(3). Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 8.571 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1 của Bảng số 18.

(4). Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 5 của Bảng số 18, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5 của Bảng số 18 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng số 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.057	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.057	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	264	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	26	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	66	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		3.324
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		3.324
8	Tất	Đôi	6		3.324
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		3.324
10	Mũ cứng	Cái	12		3.324
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.057	
12	Lưu điện	Cái	60	423	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	396	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		997
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		3.324
16	Ba lô	Cái	24		3.324
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	529	1.662
18	Gọt bút chì	Cái	9	53	332
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.057	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	529	
21	Máy tính Casio	Cái	36	661	831
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	40	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	190	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	165	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	264	
26	Điện năng	kW		752	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 19 tính trung bình của tỉnh, khi tính mức cho đơn vị hành chính cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất:

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	TỔNG CỘNG	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	17,87	100,00
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	15,14	-
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	0,30	59,97
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	0,15	20,02
1.4	Điều tra thu thập thông tin các quyết định giá đất, thông tin về quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng	0,15	20,01
1.5	Xác định loại đất	0,30	-
1.6	Xác định khu vực	0,30	-
1.7	Xác định vị trí đất	1,51	-
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	49,21	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	11,36	-
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	7,57	-
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	7,57	-
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	22,71	-
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	3,03	-
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	1,51	-
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	1,51	-
4	Xây dựng dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất	24,98	
4.1	Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,76	-
4.2	Đất trồng cây lâu năm	0,76	-
4.3	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất)	0,76	-
4.4	Đất nuôi trồng thủy sản;	0,76	-
4.5	Đất ở tại nông thôn;	3,03	-
4.6	Đất ở tại đô thị;	4,54	-
4.7	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp;	1,51	-
4.8	Đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);		-
4.8.1	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	1,51	
4.8.2	Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	2,27	
4.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị)		-
4.9.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	1,51	
4.9.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	2,27	
4.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;	1,51	-
4.11	Các loại đất trong khu công nghệ cao;	1,51	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.12	Các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai		
4.12.1	<i>Loại đất nông nghiệp</i>	0,76	
4.12.2	<i>Loại đất phi nông nghiệp</i>	1,51	
5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	3,03	-
6	Hoàn thiện dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất	1,51	-
7	In, sao, lưu trữ, phát hành hệ số điều chỉnh giá đất	0,38	-

2.2. Thiết bị

Bảng số 21

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	86	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	198	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	99	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	40	
5	Máy tính xách tay	Cái		40	332
6	Máy phô tô	Cái	1,5	66	
7	Máy ảnh	Cái			208
8	Điện năng	kW		565	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 21 tính cho tỉnh trung bình, khi tính mức cho đơn vị hành chính cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng số 20.

2.3. Định mức vật liệu

Bảng số 22

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25	
2	Băng dính to	Cuộn	40	
3	Bút dạ màu	Bộ	12	11
4	Bút chì	Chiếc	37	33
5	Bút xóa	Chiếc	40	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39	
7	Tẩy chì	Chiếc	30	15
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
9	Mực phôi tô	Hộp	8	
10	Hồ dán khô	Hộp	12	
11	Bút bi	Chiếc	38	33
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15	22
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17	22
14	Giấy A4	Gram	40	10
15	Giấy A3	Gram	10	
16	Ghim dập	Hộp	30	
17	Ghim vòng	Hộp	25	
18	Túi Nylon đựng tài liệu	Chiếc		22

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng số 20.

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Định mức lao động

Bảng số 23

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
			166	278
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		27	278
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	20	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	2	167
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	55,57
1.4	Điều tra thu thập thông tin các quyết định giá đất, thông tin về quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	1	55,57
2	Xác định loại đất			
	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3	
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường		90	-
3.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	20	
3.2	Xác định mức hệ số của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	20	
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	20	
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	30	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh		24	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	9	
5	Xây dựng dự thảo bảng hệ số điều chỉnh giá đất		7	-
5.1	Hệ số điều chỉnh 1 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2	
5.2	Hệ số điều chỉnh 1 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành	1KTV4	3	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng số 23 tính điều chỉnh bảng giá đất đối với 20 đơn vị hành chính cấp xã, 1.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính mức cụ thể thì thực hiện điều chỉnh như sau:

(1). Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2 và 4 của Bảng số 23.

(2). Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 điểm) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 1 của Bảng số 23.

(3). Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 1.000 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1 của Bảng số 23.

(4). Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1 của Bảng số 23; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.2 của Bảng số 23.

(5). Trường hợp điều chỉnh toàn bộ hệ số điều chỉnh giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng số 24

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	264	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	264	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	66	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	7	
5	Bàn đập ghim	Cái	24	17	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		445
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		445
8	Tất	Đôi	6		445
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		445
10	Mũ cứng	Cái	12		445
11	USB (4 GB)	Cái	12	264	
12	Lưu điện	Cái	60	106	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	99	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		134
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		445
16	Ba lô	Cái	24		445
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	132	222
18	Gọt bút chì	Cái	9	13	44
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	264	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	132	
21	Máy tính Casio	Cái	36	165	111
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	10	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	47	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	41	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	66	
26	Điện năng	kW		187	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 24 tính cho tỉnh, khi tính mức cho từng đơn vị hành chính cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc được xác định theo bảng sau:

Bảng số 25

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng cộng	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	16,55	100,00
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường.	12,14	-
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	1,21	60,00
1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất	0,61	20,00
1.4	Điều tra thu thập thông tin các quyết định giá đất, thông tin về quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng	0,61	20,00
2	Xác loại đất, vị trí, khu vực		
	Xác định loại đất, khu vực, vị trí	1,98	-
3	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	54,62	-
3.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	12,14	-
3.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	12,14	-
3.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	12,14	-
3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	18,21	-
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin tại cấp tỉnh	14,57	-

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	9,10	-
4.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại cấp tỉnh	5,46	-
5	Xây dựng dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất	4,25	-
5.1	Hệ số điều chỉnh giá đất 1 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	1,21	-
5.2	Hệ số điều chỉnh giá đất 1 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	3,03	-
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	6,07	-
7	Hoàn thiện dự thảo xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	3,03	-
8	In, sao, lưu trữ, phát hành Hệ số điều chỉnh giá đất	0,91	-

2.2. Thiết bị

Bảng số 26

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/tỉnh trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	21	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	49	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	25	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	10	
5	Máy tính xách tay	Cái		10	44
6	Máy phun tô	Cái	1,5	16	
7	Máy ảnh	Cái			28
8	Điện năng	kW		140	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng số 26 tính cho toàn tỉnh, khi tính mức cho xã cụ thể cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất Bảng số 25

2.3. Vật liệu

Bảng số 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25	
2	Băng dính to	Cuộn	40	
3	Bút dạ màu	Bộ	12	11
4	Bút chì	Chiếc	37	33
5	Bút xóa	Chiếc	40	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39	
7	Tẩy chì	Chiếc	30	15
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
9	Mực phôi tô	Hộp	8	
10	Hồ dán khô	Hộp	12	
11	Bút bi	Chiếc	38	33
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15	22
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17	22
14	Giấy A4	Gram	40	10
15	Giấy A3	Gram	10	
16	Ghim dập	Hộp	30	
17	Ghim vòng	Hộp	25	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		22

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng số 25.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 248/TTr-SXD ngày 13 tháng 5 năm 2026, Báo cáo số 419/BC-SXD ngày 29 tháng 4 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 225/BC-STP ngày 26 tháng 4 năm 2026 của Sở Tư pháp; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Báo cáo số 318/BC-VPUB ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh;

UBND ban hành quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sơn La, ngày 04 tháng 6 năm 2026

QUY ĐỊNH

Về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 04/6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có; danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP*), trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án quy mô nhỏ, tính chất kỹ thuật đơn giản, có sự tham gia của người dân thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La (*dự án đặc thù*).

Điều 3. Danh mục loại dự án và tổng mức đầu tư tối đa một dự án thuộc danh mục loại dự án đặc thù theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP

1. Danh mục loại dự án đặc thù

Các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa, cụ thể như sau:

- a) Nhà lớp học mầm non, tiểu học;
- b) Sân thể thao xã, thôn, bản, tiểu khu;
- c) Nhà vệ sinh công cộng;
- d) Hệ thống cấp nước sạch, nước sinh hoạt nông thôn;
- đ) Đường xã, đường thôn, ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng;
- e) Kênh mương nội đồng;
- g) Sân, cổng, tường rào;
- h) Nhà để xe đạp, xe máy;

i) Cột đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời.

2. Tổng mức đầu tư tối đa:

a) Không quá 2 tỷ đồng/01 dự án đối với các dự án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

b) Không quá 1,5 tỷ đồng/01 dự án đối với các dự án quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều này;

c) Không quá 1 tỷ đồng/01 dự án đối với các dự án quy định tại điểm c, d, e và điểm g khoản 1 Điều này;

d) Không quá 0,5 tỷ đồng/01 dự án đối với các dự án quy định tại điểm b và điểm h khoản 1 Điều này.

Điều 4. Về tiêu chí thiết kế mẫu, thiết kế điển hình hoặc áp dụng thiết kế sẵn có

1. Về tiêu chí chung

a) Đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn tại thời điểm thực hiện;

b) Phù hợp với quy mô của dự án, công trình và điều kiện thực tế của địa phương;

c) Phù hợp với truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương hoặc cộng đồng dân cư.

2. Về tiêu chí cụ thể

a) Nhà lớp học mầm non, tiểu học

Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng không quá 170 m², chiều cao công trình (*tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình, kể cả mái dốc*) không quá 7 m;

b) Sân thể thao xã, thôn, bản, tiểu khu

Diện tích sân không quá 2.400 m², mặt sân thiết kế cỏ tự nhiên, không thiết kế mái che;

c) Nhà vệ sinh công cộng

Nhà 01 tầng, diện tích xây dựng không quá 80 m², chiều cao công trình (*tính từ cao độ mặt đất đặt công trình tới điểm cao nhất của công trình, kể cả mái dốc*) không quá 5 m;

d) Hệ thống cấp nước sạch, nước sinh hoạt nông thôn

Đường kính trong của ống không quá 100 mm, không thiết kế tường chắn hoặc đập dâng thu nước và trạm xử lý nước sạch;

đ) Đường xã, đường thôn (*cải tạo, sửa chữa*)

Trên cơ sở nền, mặt đường hiện trạng tiến hành san gạt, sửa chữa nền, mặt đường tại các vị trí hư hỏng cục bộ; xử lý nền yếu, sụt lún; xây dựng công trình công thoát nước ngang khẩu độ không lớn hơn 1,0 m, tường chắn rọ đá không lớn hơn 4,0 m (*nếu cần*), cứng hóa mặt đường bề rộng không lớn hơn 3,5 m, gia cố

rãnh dọc và hệ thống an toàn giao thông. Đường ngõ, xóm, đường trục chính nội đồng (*mở mới, cải tạo, sửa chữa*): Địa hình, hiện trạng đã cơ bản đáp ứng các yêu tố hình học (*bình đồ, hướng tuyến, độ dốc dọc, bề rộng nền đường*) của cấp đường theo TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế, chỉ tiến hành san gạt hoàn thiện nền đường và thực hiện xây dựng công trình cống thoát nước ngang khẩu độ không lớn hơn 1,0 m, tường chắn rọ đá không lớn hơn 4,0 m (*nếu cần*), cứng hóa mặt đường bề rộng không lớn hơn 3,0 m, gia cố rãnh dọc và hệ thống an toàn giao thông;

e) Kênh mương nội đồng

Kiên cố hóa kênh mương nội đồng có quy mô phục vụ tưới tiêu nhỏ hơn 20 ha; tiết diện lòng kênh không quá 0,36 m² đối với kênh bê tông đúc sẵn, không quá 0,16 m² đối với kênh bê tông đổ tại chỗ và đường kính không quá 220 mm đối với đường ống; công trình trên kênh bao gồm cống lấy nước đóng mở bằng hệ thống Vitme hoặc cống lấy nước đóng mở bằng khe phai có chốt hãm;

g) Sân, cổng, tường rào

Diện tích sân không quá 5.000 m²; cổng có chiều cao không quá 6 m, chiều rộng không quá 10 m; tường rào chiều cao không quá 2,5 m;

h) Nhà để xe đạp, xe máy: Diện tích xây dựng không quá 200 m², chiều cao không quá 4 m;

i) Cột đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời: Cột thép mạ kẽm, chiều cao cột không quá 10 m.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng

a) Rà soát các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình (*trực tiếp ban hành hoặc hướng dẫn áp dụng đối với các thiết kế điển hình đã được ban hành*), thiết kế sẵn có đối với các danh mục công trình thuộc điểm a, b, c, đ, g, h, i khoản 1 Điều 3 Quy định này (*trong vòng 60 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực*) để hướng dẫn UBND cấp xã, các tổ chức, đơn vị có liên quan áp dụng để thực hiện đầu tư xây dựng dự án theo cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn thời điểm hiện tại, phù hợp với quy mô của dự án, công trình, điều kiện thực tế của địa phương và không vượt tổng mức đầu tư tối đa cho 01 dự án quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này;

b) Hướng dẫn UBND cấp xã về quy trình thực hiện đầu tư xây dựng đối với Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình đơn giản, đảm bảo thuận tiện, dễ áp dụng, phù hợp với năng lực của Phòng chuyên môn, Ban Quản lý dự án thuộc UBND cấp xã;

c) Hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo cơ chế đặc thù;

d) Chủ trì tổng hợp, tham mưu báo cáo UBND tỉnh tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án theo cơ chế đặc thù đối với các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

Rà soát các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình (*trực tiếp ban hành hoặc hướng dẫn áp dụng đối với các thiết kế điển hình đã được ban hành*), thiết kế sẵn có đối với các danh mục công trình thuộc điểm d, e khoản 1 Điều 3 Quy định này (*trong vòng 60 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực*) để hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, đơn vị có liên quan áp dụng để thực hiện đầu tư xây dựng dự án theo cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn thời điểm hiện tại, phù hợp với quy mô của dự án, công trình, điều kiện thực tế của địa phương và không vượt tổng mức đầu tư tối đa cho 01 dự án quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc Phòng chuyên môn, Ban Quản lý dự án thuộc UBND cấp xã tổ chức triển khai thực hiện dự án, giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình bảo tuân thủ quy định của pháp luật;

b) Nghiêm túc thực hiện các nội dung quy định về quản lý chất lượng, tiến độ, khối lượng, an toàn lao động, môi trường xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo cơ chế đặc thù./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1268/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn,
cơ cấu tổ chức trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi một số điều của Luật Giáo dục ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập; Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Điều lệ trường tiểu học, trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 453/TTr-SNV ngày 26 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn trên cơ sở tổ chức lại trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chiềng Sơn.

1. Tên gọi: Trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn.
2. Địa chỉ trường: Bản Hương Sơn, xã Chiềng Sơn, tỉnh Sơn La.
3. Trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng; được mở tài khoản để hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn

1. Vị trí, chức năng

Trường trung học phổ thông Chiềng Sơn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, chịu sự chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều lệ trường tiểu học, trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3. Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về điều lệ trường tiểu học, trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

a) Lãnh đạo quản lý gồm: Hiệu trưởng và không quá 02 Phó Hiệu trưởng.

- Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.

- Phó Hiệu trưởng giúp Hiệu trưởng phụ trách, chỉ đạo một hoặc một số mặt công tác của đơn vị theo sự phân công của Hiệu trưởng; chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Hiệu trưởng vắng mặt, một Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của nhà trường.

b) Số lượng người làm việc

Trường Trung học phổ thông Chiềng Sơn căn cứ các quy định của pháp luật xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chiềng Sơn hoàn thiện các quy trình thủ tục trong quyết toán tài chính, tài sản và các vấn đề khác có liên quan; giao nộp, bàn giao con dấu cho cơ quan có thẩm quyền quản lý chậm nhất ngày 15 tháng 6 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2026, thay thế Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chiềng Sơn./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1277/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24/02/2026
của UBND tỉnh phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phụ trách,
giúp đỡ các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Thực hiện Thông báo số 404-TB/TU ngày 29 tháng 3 năm 2026 ý kiến của
Thường trực Tỉnh ủy tại Hội nghị giao ban với các cơ quan tham mưu, giúp việc
Tỉnh ủy, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tỉnh ủy; đánh giá kết quả công tác quý I
năm 2026; nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2026;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 420/TTr-SNV ngày
15 tháng 5 năm 2026.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh về việc phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phụ trách, giúp đỡ các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHÂN CÔNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
DOANH NGHIỆP PHỤ TRÁCH, GIÚP ĐỠ CÁC XÃ KHU VỰC III
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Nội dung theo Quyết định số 547/QĐ-UBND	Đơn vị phân công phụ trách, giúp đỡ	Bổ sung đơn vị phụ trách, giúp đỡ
25	Tà Xùa	Sở Công Thương	Sở Nội vụ	
32	Gia Phù	Trường Đại học Tây Bắc	Sở Công Thương	
35	Mường Cơi	Thuế tỉnh Sơn La		Đảng ủy UBND tỉnh
36	Phiêng Khoài	Ban Nội chính Tỉnh ủy		Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
43	Mường Chanh	Sở Nội vụ	Trường Đại học Tây Bắc	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/CT-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2026

CHỈ THỊ

Về tăng cường công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh Sơn La

Trong những năm gần đây, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Sơn La tiếp tục diễn biến phức tạp, cực đoan, khó dự báo; các loại hình thiên tai như mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất, đông lạnh, mưa đá, nắng nóng, hạn hán xảy ra với tần suất và cường độ gia tăng, gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và đời sống Nhân dân.

Đặc biệt, trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra nhiều đợt thiên tai lớn, cực đoan, nhất là các đợt mưa lũ trên lưu vực sông Mã gây lũ quét, sạt lở đất, chia cắt giao thông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống Nhân dân và hạ tầng kinh tế - xã hội. Thực tiễn cho thấy nguy cơ thiên tai tiếp tục ở mức cao, nhất là tại các khu vực núi dốc, ven sông suối, khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất.

Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Kết luận số 213-KL/TW ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ban Bí thư, tăng cường công tác phòng, chống thiên tai trong thời gian tới; Công văn số 2081-CV/TU ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thường trực Tỉnh ủy giao thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 25-KH/TU ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 213-KL/TW ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai;

Đề chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh tập trung triển khai Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Kế hoạch số 25-KH/TU ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và thực hiện nghiêm các nội dung sau:

1. Tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm các chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai.

- Tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả Kết luận số 213-KL/TW ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ban Bí thư; Kế hoạch số 25-KH/TU ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2026

của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai, phòng thủ dân sự, khí tượng thủy văn, tài nguyên nước và quản lý an toàn công trình.

- Xác định công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên của cả hệ thống chính trị; thực hiện nghiêm nguyên tắc *“phòng ngừa chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương, hiệu quả”*, lấy phòng ngừa là chính.

- Người đứng đầu các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm trực tiếp trước Chủ tịch UBND tỉnh về công tác chỉ đạo, tổ chức ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn quản lý.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Khẩn trương rà soát, cập nhật, hoàn thiện và phê duyệt kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2026 phù hợp với đặc điểm địa hình, dân cư, loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn.

- Kiện toàn Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; củng cố lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai ở cơ sở, bảo đảm sẵn sàng triển khai hiệu quả phương châm *“bốn tại chỗ”* đến từng thôn, bản, tổ dân phố.

- Tổ chức rà soát, xác định cụ thể các khu vực nguy hiểm, khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt; xây dựng và triển khai phương án sơ tán, di dời dân bảo đảm an toàn tính mạng cho Nhân dân; chủ động bố trí địa điểm tạm cư, bảo đảm các điều kiện sinh hoạt thiết yếu cho người dân trong thời gian sơ tán; kiên quyết không để người dân ở lại khu vực nguy hiểm khi xảy ra thiên tai; trường hợp cần thiết thực hiện cưỡng chế di dời theo quy định.

- Chủ động huy động lực lượng tại chỗ, phương tiện, vật tư, nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ công tác ứng phó thiên tai, cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ Nhân dân khi xảy ra tình huống khẩn cấp.

- Chủ động kiểm tra, rà soát các công trình xung yếu, hồ đập, công trình thủy lợi nhỏ, công trình cấp nước sinh hoạt, ngầm, trần, khu vực có nguy cơ sạt lở; kịp thời phát hiện, xử lý các nguy cơ mất an toàn ngay từ cơ sở.

- Tổ chức kiểm tra, xử lý các điểm nghẽn dòng chảy, tình trạng lấn chiếm hành lang thoát lũ, khai thác khoáng sản trái phép, san gạt taluy, xây dựng làm gia tăng nguy cơ thiên tai trên địa bàn.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai; tổ chức tập huấn, diễn tập, hướng dẫn cộng đồng kỹ năng nhận biết sớm dấu hiệu lũ quét, sạt lở đất, kỹ năng sơ tán, cứu hộ, cứu nạn; vận động người dân chấp hành nghiêm các quy định, hướng dẫn bảo đảm an toàn khi có cảnh báo thiên tai nhằm giảm thiểu thiệt hại do chủ quan, bất cẩn.

- Tổ chức thực hiện nghiêm các chỉ đạo ứng phó thiên tai của cấp trên; duy trì trực ban nghiêm túc 24/24 giờ trong mùa mưa lũ và khi xảy ra thiên tai; thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; kịp thời đề xuất hỗ trợ khi tình huống vượt khả năng xử lý của địa phương.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình thiên tai; tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh chỉ đạo ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn kịp thời, hiệu quả.

- Chủ trì tham mưu tổ chức trực ban phòng, chống thiên tai; theo dõi, tổng hợp tình hình thiệt hại; hướng dẫn công tác khắc phục hậu quả, phục hồi sản xuất nông nghiệp sau thiên tai.

- Chủ trì kiểm tra, đôn đốc công tác chuẩn bị ứng phó thiên tai tại các địa phương trước mùa mưa lũ; hướng dẫn xây dựng, cập nhật phương án ứng phó thiên tai phù hợp với cấp độ rủi ro thiên tai. Chủ trì kiểm tra, rà soát bảo đảm an toàn hồ đập thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai, công trình cấp nước nông thôn; kịp thời tham mưu xử lý các công trình có nguy cơ mất an toàn.

- Phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn tỉnh theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai; kịp thời cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai đến các cơ quan, địa phương và Nhân dân.

- Chủ trì rà soát, tham mưu đầu tư hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng, hệ thống cảnh báo lũ quét, sạt lở đất; xây dựng cơ sở dữ liệu số, bản đồ rủi ro thiên tai và hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, tham mưu UBND tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

4. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chủ động xây dựng, rà soát phương án huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị phục vụ ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; duy trì nghiêm chế độ trực ứng phó, tìm kiếm cứu nạn 24/24 giờ, bảo đảm sẵn sàng xử lý kịp thời các tình huống xảy ra.

- Chỉ đạo các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn chủ động rà soát, cập nhật phương án bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng hỗ trợ địa phương ứng phó thiên tai khi có yêu cầu, nhất là công tác sơ tán, di dời dân cư, tìm kiếm cứu nạn tại khu vực thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập sâu, chia cắt.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương triển khai lực lượng hỗ trợ Nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai; tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn sát với tình hình thực tế, nâng cao khả năng chỉ huy, hiệp đồng và xử lý tình huống khẩn cấp.

- Triển khai hiệu quả hệ thống tổng đài quốc gia 112 phục vụ tiếp nhận thông tin, hỗ trợ ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

5. Công an tỉnh

- Chỉ đạo Công an các địa phương và các đơn vị liên quan chủ động xây dựng phương án, bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng phối hợp ứng phó thiên tai cứu hộ theo yêu cầu.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương bảo đảm an ninh trật tự, an toàn giao thông; tổ chức phân luồng, hướng dẫn giao thông tại khu vực ngập lụt, sạt lở, chia cắt; bảo vệ tài sản của Nhân dân và Nhà nước trong tình huống thiên tai.

- Phối hợp kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về hành lang thoát lũ, lấn chiếm lòng sông, bãi sông, khai thác khoáng sản trái phép và các hoạt động làm gia tăng nguy cơ thiên tai.

- Duy trì nghiêm chế độ trực, sẵn sàng lực lượng, phương tiện tham gia cứu hộ, hỗ trợ sơ tán dân và khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

6. Sở Xây dựng

- Kiểm tra, rà soát bảo đảm an toàn các công trình giao thông, công trình xây dựng, khu đô thị, khu dân cư; chỉ đạo xử lý kịp thời các điểm sạt lở, ách tắc giao thông do thiên tai trong phạm vi quản lý.

- Tăng cường kiểm tra, duy tu, sửa chữa các tuyến giao thông trọng điểm trong phạm vi quản lý, bảo đảm giao thông thông suốt, phục vụ công tác ứng phó và cứu hộ, cứu nạn.

- Phối hợp, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trong phạm vi quản lý bảo đảm an toàn công trình giao thông, công trình xây dựng, khu đô thị, khu dân cư, xử lý kịp thời các điểm sạt lở, ách tắc giao thông.

- Phối hợp rà soát, kiểm soát việc phát triển dân cư, xây dựng công trình tại khu vực có nguy cơ cao xảy ra thiên tai.

7. Sở Công Thương, các đơn vị quản lý thủy điện, Công ty Điện lực

- Chủ trì kiểm tra, rà soát, triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn hồ đập thủy điện, hệ thống điện, hệ thống truyền tải điện trong mùa mưa lũ; kịp thời xử lý các nguy cơ mất an toàn công trình và hệ thống cung cấp điện.

- Chỉ đạo các chủ hồ thủy điện thực hiện nghiêm quy trình vận hành hồ chứa; tăng cường công tác quan trắc, cảnh báo và cung cấp kịp thời thông tin vận hành hồ chứa, xả lũ cho chính quyền địa phương và Nhân dân khu vực hạ du để chủ động ứng phó, bảo đảm an toàn.

- Chỉ đạo xây dựng phương án bảo đảm an toàn hệ thống điện, phương án dự phòng và khôi phục nhanh hệ thống điện sau thiên tai nhằm phục vụ công tác chỉ huy, điều hành, khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định đời sống Nhân dân và phục hồi sản xuất.

- Chỉ đạo dự trữ hàng hóa thiết yếu, nhu yếu phẩm phục vụ Nhân dân tại các khu vực thường xuyên bị ngập sâu, chia cắt, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu trong mọi tình huống, tránh bị động, đứt gãy chuỗi cung ứng.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì tham mưu ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; nâng cấp hệ thống thông tin, liên lạc, phòng họp trực tuyến phục vụ chỉ huy, điều hành từ tỉnh đến cơ sở.

- Chỉ đạo các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông xây dựng phương án bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó thiên tai trong mọi tình huống, nhất là tại khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ cao bị chia cắt.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh; tăng cường lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng phòng, chống thiên tai trong các hoạt động giáo dục phù hợp với từng cấp học.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường rà soát, xây dựng phương án bảo đảm an toàn trường học, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học trước mùa mưa lũ; chủ động phòng ngừa, khắc phục kịp thời nguy cơ mất an toàn do thiên tai gây ra.

- Phối hợp rà soát, xác định các cơ sở giáo dục có điều kiện phù hợp để sử dụng làm địa điểm sơ tán, tạm trú cho Nhân dân khi xảy ra thiên tai; bảo đảm các điều kiện cần thiết phục vụ công tác ứng phó, sơ tán dân khi có yêu cầu.

- Tổ chức tập huấn, diễn tập kỹ năng ứng phó thiên tai, cứu nạn, cứu hộ trong trường học; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, giáo viên trong công tác bảo đảm an toàn cho học sinh khi xảy ra thiên tai.

10. Sở Y tế

- Chủ trì xây dựng phương án bảo đảm công tác y tế phục vụ ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, thuốc, vật tư, trang thiết bị y tế phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh khi xảy ra thiên tai.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế bảo đảm an toàn bệnh viện, duy trì hoạt động khám chữa bệnh trong mùa mưa lũ; tổ chức lực lượng y tế hỗ trợ các khu vực bị ảnh hưởng, chia cắt do thiên tai.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương triển khai công tác vệ sinh môi trường, xử lý nguồn nước sinh hoạt, an toàn thực phẩm và phòng chống dịch bệnh sau thiên tai.

- Chỉ đạo dự trữ thuốc, hóa chất, vật tư y tế thiết yếu; tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân kỹ năng bảo vệ sức khỏe, phòng chống dịch bệnh trong và sau thiên.

11. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chỉ đạo tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai trên hệ thống thông tin cơ sở và các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương kiểm tra, hướng dẫn bảo đảm an toàn đối với các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trong mùa mưa lũ; kịp thời cảnh báo, hướng dẫn bảo đảm an toàn cho khách du lịch khi xảy ra thiên tai.

- Phối hợp rà soát, quản lý các khu vực tổ chức sự kiện, hoạt động tập trung đông người có nguy cơ ảnh hưởng bởi thiên tai; chủ động phương án ứng phó, sơ tán người dân và du khách khi cần thiết.

- Chỉ đạo bảo vệ, kiểm tra an toàn các thiết chế văn hóa, thể thao, di tích, điểm du lịch và cơ sở lưu trú du lịch nhằm hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra.

12. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu với cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các quy định pháp luật hiện hành và phù hợp khả năng cân đối của ngân sách địa phương; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

13. Đài Khí tượng thủy văn tỉnh

- Theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai; nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo mưa lớn, lũ, lũ quét, sạt lở đất và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm trên địa bàn tỉnh. Cung cấp kịp thời thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai cho UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, các sở, ngành, địa phương và Nhân dân để chủ động triển khai các biện pháp ứng phó.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan rà soát, bổ sung hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn, cảnh báo thiên tai phục vụ công tác chỉ huy, điều hành phòng, chống thiên tai.

- Tăng cường truyền tin, cảnh báo thiên tai đến khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

14. Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La; các cơ quan truyền thông

- Tăng cường thời lượng, tần suất thông tin, tuyên truyền về diễn biến thiên tai, kỹ năng phòng tránh, cảnh báo nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt.

- Đa dạng hóa hình thức truyền thông; tăng cường truyền thông trên nền tảng số, mạng xã hội chính thống; ưu tiên truyền tin đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

15. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động triển khai công tác phòng, chống thiên tai thuộc lĩnh vực quản lý; tăng cường kiểm tra, hướng dẫn địa phương bảo đảm an toàn công trình, cơ sở hạ tầng, sản xuất và đời sống Nhân dân.

16. Tổ chức trực ban, theo dõi và chế độ thông tin báo cáo

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh, các sở, ngành và UBND các xã, phường tổ chức trực ban nghiêm túc; theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai; thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

- Khi xảy ra thiên tai lớn, vượt khả năng ứng phó của địa phương, Chủ tịch UBND các xã, phường phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh để chỉ đạo, hỗ trợ xử lý.

Yêu cầu Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Chỉ thị này; báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1318/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, Lở mồm long móng
và Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia phòng, chống các bệnh Cúm gia cầm, Lở mồm long móng và Dịch tả lợn Châu Phi, giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 537/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, Lở mồm long móng và Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030 (có Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Lãnh đạo các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, lở mồm long móng
và dịch tả Lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030**
(Kèm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Nâng cao năng lực quản lý, giám sát, cảnh báo sớm, điều tra dịch tễ, xét nghiệm, tiêm phòng, thực hành chăn nuôi an toàn sinh học, kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh (ATDB); từng bước xây dựng hệ thống phòng, chống dịch bệnh động vật đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và điều kiện thực tế của tỉnh Sơn La.

b) Chủ động giám sát, phát hiện sớm, cảnh báo và xử lý kịp thời các ổ dịch Cúm gia cầm (CGC), Lở mồm long móng (LMLM) và Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP); kiểm soát hiệu quả nguy cơ dịch bệnh xâm nhiễm, tái phát và lây lan trên diện rộng, nhất là tại khu vực biên giới, địa bàn có nguy cơ cao; góp phần phát triển chăn nuôi bền vững, bảo đảm an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đối với bệnh Cúm gia cầm

- Chủ động phát hiện sớm, xử lý kịp thời, khống chế hiệu quả các ổ dịch, hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

- Phát hiện kịp thời các biến chủng vi rút CGC mới xâm nhập và lưu hành, xác định được tỷ lệ lưu hành và sự phân bố của chúng theo không gian, thời gian.

- Khuyến khích xây dựng cơ sở chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh (ATDB) đối với bệnh Cúm gia cầm; thực hiện hướng dẫn, đánh giá và cấp Giấy chứng nhận cơ sở ATDB đối với các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có nhu cầu và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về thú y.

- Trên 70% tổng đàn gia cầm thuộc diện tiêm phòng bắt buộc được tiêm phòng vắc xin CGC theo khuyến cáo của cơ quan chuyên môn thú y.

b) Đối với bệnh Lở mồm long móng

- Chủ động phát hiện sớm, xử lý kịp thời, khống chế hiệu quả các ổ dịch, hạn chế thấp nhất thiệt hại do dịch bệnh gây ra.

- Trên 70% tổng đàn trâu, bò thuộc diện tiêm phòng bắt buộc được tiêm phòng vắc xin LMLM.

- Phát hiện được các biến chứng của vi rút LMLM và xác định được tỷ lệ lưu hành, sự phân bố của chúng theo không gian, thời gian.

- Tiếp tục duy trì các cơ sở chăn nuôi lợn đã được công nhận ATDB đối với bệnh LMLM; đồng thời xây dựng thêm các cơ sở chăn nuôi ATDB đối với bệnh LMLM; từng bước hình thành, mở rộng vùng ATDB đối với bệnh LMLM trên địa bàn tỉnh, trước mắt ưu tiên xây dựng tại cấp xã khu vực chăn nuôi bò sữa khi đủ điều kiện theo quy định.

c) Đối với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

- Giảm tối thiểu 30% số ổ dịch và số lượng lợn buộc phải tiêu hủy do bệnh DTLCP so với giai đoạn 2020 - 2025.

- Chủ động giám sát, phát hiện sớm vi rút lưu hành và các biến chứng mới của vi rút DTLCP; kịp thời triển khai các biện pháp xử lý, khống chế dịch bệnh.

- Tổ chức sử dụng vắc xin phòng bệnh DTLCP phù hợp với tình hình dịch tễ, chủng vi rút lưu hành thực tế và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y.

- Tiếp tục duy trì cơ sở chăn nuôi lợn đã được công nhận ATDB đối với bệnh DTLCP; đồng thời xây dựng thêm các cơ sở chăn nuôi lợn ATDB đối với bệnh DTLCP, trước mắt ưu tiên xây dựng tại các cơ sở đã được công nhận đủ điều kiện ATDB đối với bệnh Dịch tả lợn cổ điển, bệnh Lở mồm long móng và đảm bảo an toàn sinh học.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện thể chế

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình ban hành các văn bản, hướng dẫn kỹ thuật về phòng, chống bệnh CGC, LMLM và DTLCP bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và quy định pháp luật hiện hành.

2. Chăn nuôi an toàn sinh học

a) Tổ chức thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học theo chuỗi giá trị, phù hợp với loài vật nuôi, quy mô chăn nuôi, phương thức chăn nuôi và điều kiện thực tế của từng địa phương; ưu tiên áp dụng tại cơ sở chăn nuôi tập trung, khu vực nguy cơ cao, địa bàn giáp biên giới, khu vực có lưu lượng vận chuyển, buôn bán động vật và sản phẩm động vật lớn, cơ sở giết mổ, chợ buôn bán động vật sống và vùng đã từng xảy ra dịch bệnh.

b) Ưu tiên lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả các chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi của Trung ương, của tỉnh, trong đó có các chính sách hỗ trợ thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, ATDB, xử lý chất thải chăn nuôi và công trình khí sinh học, phù hợp với điều kiện, đối tượng, trình tự, thủ tục và khả năng cân đối ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện kê khai, quản lý hoạt động chăn nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y và văn bản hướng dẫn thi hành; hướng dẫn cơ sở chăn nuôi áp dụng các biện pháp an toàn sinh học theo mức độ phù hợp với quy mô nông hộ, hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, trang trại và cơ sở tham gia chuỗi sản xuất.

d) Đối với chăn nuôi nông hộ tập trung thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, bao gồm: quản lý con giống, thức ăn, nước uống, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, xử lý chất thải, xác động vật, kiểm soát người và phương tiện ra vào khu vực chăn nuôi, không sử dụng thức ăn thừa chưa qua xử lý theo quy định và khai báo kịp thời khi phát hiện động vật ốm, chết bất thường.

đ) Đối với chăn nuôi trang trại thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, bao gồm: quản lý con giống, thức ăn, nước uống, xử lý chất thải, xác động vật, kiểm soát người và phương tiện ra vào khu vực chăn nuôi, không sử dụng thức ăn thừa chưa qua xử lý theo quy định, khai báo kịp thời khi phát hiện động vật ốm, chết bất thường; cách ly, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, kiểm soát ra vào, kiểm soát động vật trung gian truyền bệnh, truy xuất nguồn gốc, quản lý nội bộ về an toàn sinh học và các yêu cầu khác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y.

e) Tổ chức định kỳ và đột xuất vệ sinh, tiêu độc, khử trùng tại cơ sở chăn nuôi, điểm tập kết, chợ, cơ sở giết mổ, phương tiện vận chuyển và địa bàn nguy cơ cao bằng vôi bột hoặc hóa chất khử trùng được phép sử dụng trong thú y theo quy định; triển khai các đợt tổng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phát động và chủ động tổ chức bổ sung theo tình hình thực tế của địa phương.

g) Không đưa ra khỏi cơ sở chăn nuôi đang có dịch hoặc nghi có dịch con giống, thức ăn chăn nuôi, chất độn chuồng, chất thải, xác động vật, vật tư, dụng cụ và các vật phẩm có nguy cơ mang mầm bệnh khi chưa được xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phòng bệnh bằng vắc xin

a) Yêu cầu chung về tiêm phòng vắc xin cho động vật (gia súc, gia cầm, vật nuôi)

- Việc tiêm phòng vắc xin cần được thực hiện đồng thời với các biện pháp an toàn sinh học, giám sát, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ và xử lý ô dịch bệnh động vật theo quy định của pháp luật thú y và hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Việc tiêm phòng được tổ chức trên cơ sở đánh giá nguy cơ, đặc điểm dịch tễ, cơ cấu đàn vật nuôi, tổng số gia súc, gia cầm trong diện tiêm phòng, mùa vụ, kết quả giám sát lưu hành vi rút, đánh giá hiệu lực vắc xin.

- Cơ quan chuyên ngành Thú y cấp tỉnh tổ chức giám sát công tác tiêm phòng tại cơ sở và thực hiện đánh giá kết quả sau mỗi đợt tiêm thông qua việc lấy mẫu giám sát định lượng kháng thể sau tiêm phòng.

b) Đối tượng và phạm vi tiêm phòng

Thực hiện theo các quy định hiện hành về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Đối với vắc xin CGC: Tổ chức tiêm phòng cho đàn gia cầm tại khu vực có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao do cơ quan quản lý chuyên ngành thú y xác định.

- Đối với vắc xin LMLM: Tập trung tiêm phòng cho đàn trâu, bò đặc biệt là tại các xã khu vực III, các xã biên giới. Ngoài ra, căn cứ tình hình chăn nuôi, đặc điểm dịch tễ của bệnh LMLM và nguồn lực của địa phương, UBND cấp xã xem xét, quyết định việc tiêm phòng vắc xin LMLM cho các đối tượng gia súc khác như dê, lợn. Khuyến khích tiêm phòng theo hình thức xã hội hóa đối với lợn tại các hộ gia đình và trong các trang trại, cơ sở chăn nuôi tập trung.

- Đối với bệnh DTLCP: Tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn cần căn cứ kết quả giám sát lưu hành và định type vi rút gây bệnh, loại vắc xin được phép lưu hành, đối tượng sử dụng, hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y để lựa chọn loại vắc xin phù hợp.

c) Thời gian tiêm phòng

Bảo đảm tổ chức 02 đợt tiêm phòng định kỳ trong năm: Đợt 1 vào tháng 3 - 4, đợt 2 vào tháng 9 - 10. Ngoài 2 đợt tiêm chính, tổ chức tiêm phòng bổ sung cho đàn vật nuôi phát sinh bảo đảm tỷ lệ tiêm phòng theo quy định.

d) Loại vắc xin

Căn cứ kết quả đánh giá hiệu lực vắc xin và khuyến cáo sử dụng vắc xin của Cục Chăn nuôi và Thú y; kết quả giám sát sự lưu hành của các chủng loại vi rút gây bệnh, các ổ dịch cũ để xem xét, quyết định việc lựa chọn và sử dụng các loại vắc xin phù hợp nhằm đảm bảo yêu cầu phòng chống dịch bệnh trên địa bàn.

đ) Cách thức sử dụng vắc xin

Liều lượng và đường tiêm theo hướng dẫn của nhà sản xuất vắc xin.

Điều kiện, phương tiện, dụng cụ và các biện pháp kỹ thuật liên quan đến bảo quản, vận chuyển và tiêm phòng vắc xin theo quy định và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật. Trong đó, lưu ý kết hợp thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc chuồng trại, môi trường chăn nuôi ngay trước, sau khi tiêm phòng; tuân thủ quy trình kỹ thuật tiêm phòng vắc xin cho động vật (*đúng đối tượng, đúng liều lượng, đúng vị trí*), chỉ tiêm cho vật nuôi khỏe mạnh, không mắc bệnh; tuân thủ chặt chẽ hướng dẫn của nhà sản xuất và theo dõi động vật sau tiêm phòng.

4. Giám sát dịch bệnh

a) Yêu cầu chung về giám sát dịch bệnh

- Tổ chức giám sát dịch bệnh bao gồm: giám sát chủ động, giám sát bị động, giám sát sau tiêm phòng, giám sát tại cơ sở chăn nuôi, chợ, điểm tập kết, cơ sở giết mổ, tuyến vận chuyển, khu vực biên giới, những nơi có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao, địa bàn dự kiến hướng tới xây dựng cơ sở, vùng ATDB; khi cần thiết thực

hiện giám sát trên động vật hoang dã, sản phẩm động vật, môi trường chăn nuôi và các yếu tố nguy cơ khác.

- Thực hiện cơ chế phối hợp giám sát, chia sẻ thông tin và cảnh báo nguy cơ giữa ngành Nông nghiệp và Môi trường với ngành Y tế theo phương pháp tiếp cận Một sức khỏe; kịp thời xử lý các tình huống có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu ngành chăn nuôi và thú y trong quản lý đàn vật nuôi, giám sát dịch bệnh, cập nhật, phân tích và cảnh báo nguy cơ dịch bệnh theo thời gian.

b) Đối với bệnh CGC

- Giám sát bị động: Khi phát hiện đàn gia cầm có biểu hiện nghi ngờ mắc bệnh CGC, nghi có tiếp xúc với đàn gia cầm mắc bệnh CGC hoặc khi phát hiện gia cầm vận chuyển trái phép, nhập lậu phải lấy mẫu để xét nghiệm vi rút CGC và chẩn đoán phân biệt xác định chủng vi rút gây bệnh CGC.

- Giám sát sự lưu hành vi rút CGC (giám sát chủ động) tại các địa bàn có nguy cơ cao: Lấy mẫu dịch ngoáy hầu họng, dịch ngoáy ổ nhóp, mẫu phân tươi để phát hiện sự lưu hành của các chủng vi rút CGC độc lực cao (*A/H5N1*, *H5N6*, *H5N8*, *H7N9*,...), từ đó có biện pháp phòng và ngăn chặn không để dịch bùng phát, lây lan.

- Giám sát chủ động CGC theo chương trình Quốc gia: Thực hiện theo chương trình giám sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y trong từng năm của giai đoạn (nếu có).

c) Đối với bệnh LMLM

- Giám sát bị động: Khi phát hiện đàn gia súc nuôi có biểu hiện nghi ngờ bệnh LMLM tổ chức điều tra, xác minh ổ dịch, lấy mẫu của gia súc mắc bệnh, nghi mắc bệnh để xét nghiệm xác định bệnh, chủng vi rút LMLM và kịp thời triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định.

- Giám sát chủ động:

- + Tổ chức lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng vắc xin LMLM để đánh giá hiệu quả sử dụng vắc xin tại các xã, phường.

- + Hàng năm, xây dựng kế hoạch lấy mẫu giám sát lưu hành vi rút LMLM trên địa bàn tỉnh, trong đó xác định chủng vi rút gây bệnh để cảnh báo, thực hiện tiêm phòng loại vắc xin LMLM phù hợp với chủng vi rút thực địa.

- Giám sát chủ động theo chương trình Quốc gia: Thực hiện theo chương trình giám sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y trong từng năm của giai đoạn (nếu có).

d) Đối với bệnh DTLCP

- Giám sát bị động: Khi phát hiện lợn bệnh, nghi mắc bệnh DTLCP, lợn chết không rõ nguyên nhân hoặc lợn, sản phẩm của lợn nhập lậu, nghi nhập lậu, không rõ nguồn gốc, đàn lợn nghi có tiếp xúc với đàn lợn mắc bệnh DTLCP thực hiện lấy mẫu để xét nghiệm bệnh DTLCP trước khi xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y tỉnh tiếp tục phối hợp với các đơn vị xét nghiệm để thực hiện giám sát phát hiện vi rút và xác định chủng vi rút gây bệnh DTLCP tại thực địa làm cơ sở lựa chọn vắc xin phù hợp.

- Giám sát sau tiêm phòng vắc xin DTLCP (nếu có triển khai tiêm): thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Giám sát chủ động theo chương trình Quốc gia: Thực hiện theo chương trình giám sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y trong từng năm của giai đoạn (nếu có).

5. Xử lý khi có dịch

a) Khi phát hiện ổ dịch phải tổ chức xử lý nhanh, kịp thời, triệt để theo quy định của pháp luật về thú y và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; ưu tiên phát hiện sớm, xử lý ngay từ ổ dịch đầu tiên, không để dịch bệnh lây lan diện rộng, kéo dài.

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan xác định nguyên nhân, truy xuất nguồn lây, phạm vi ổ dịch, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm và tổ chức áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch phù hợp với từng bệnh, từng địa bàn và mức độ nguy cơ.

c) Tùy theo đặc điểm của từng bệnh và tình hình thực tế, áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật như cách ly động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh; lấy mẫu xét nghiệm; tiêu hủy động vật mắc bệnh, sản phẩm động vật mang mầm bệnh; vệ sinh, tiêu độc, khử trùng; kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ; quản lý sản phẩm động vật và các biện pháp kỹ thuật khác theo quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y.

d) Tăng cường các biện pháp phòng bệnh tại địa bàn giáp ranh, tuyến vận chuyển, đầu mối giao thông, cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, chuỗi sản xuất hàng hóa tập trung, khu vực có nguy cơ cao; trường hợp ổ dịch có nguy cơ lây lan liên xã, liên tỉnh, UBND tỉnh kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ hoặc trực tiếp tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo thẩm quyền.

đ) Việc công bố dịch, công bố hết dịch, hỗ trợ khắc phục hậu quả, khôi phục sản xuất sau dịch và các chính sách có liên quan được thực hiện theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

6. Kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y

a) Thực hiện kiểm dịch vận chuyển đối với động vật, sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật về thú y và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Trên cơ sở đánh giá nguy cơ và quyết định của cấp có thẩm quyền, tổ chức lực lượng liên ngành tại các đầu mối giao thông để kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, ngăn chặn xâm nhiễm và lây lan dịch bệnh.

c) Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển qua biên giới đối với động vật, sản phẩm động vật, phương tiện, dụng cụ, bao bì, chất thải và các vật phẩm có nguy cơ mang mầm bệnh; xử lý theo quy định của pháp luật đối với các lô hàng động vật, sản phẩm động vật nhập lậu, không rõ nguồn gốc bị phát hiện, bắt giữ.

d) Rà soát, sắp xếp, củng cố mạng lưới cơ sở giết mổ, thu hút xây dựng cơ sở giết mổ tập trung; tăng cường kiểm tra, phát hiện, xử lý hành vi giết mổ trái phép, giết mổ không bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y; kiểm soát chặt chẽ hoạt động giết mổ, chế biến, lưu thông, phân phối sản phẩm động vật theo quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện đồng bộ, có sự phối hợp liên ngành trong kiểm soát an toàn thực phẩm đối với sản phẩm động vật trong các khâu giết mổ, lưu thông, phân phối, tiêu thụ theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và pháp luật có liên quan.

7. Xây dựng cơ sở, vùng ATDB

a) Việc xây dựng cơ sở, vùng ATDB được thực hiện theo quy định của pháp luật; gắn với quy hoạch chăn nuôi, kiểm soát dịch bệnh bền vững, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, liên kết chuỗi giá trị, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và hướng tới xuất khẩu.

b) Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, cơ sở sơ chế, chế biến tham gia xây dựng cơ sở, vùng ATDB theo chuỗi giá trị; ưu tiên địa bàn có định hướng xuất khẩu, địa bàn trọng điểm chăn nuôi, địa bàn nguy cơ cao và địa bàn có yêu cầu kiểm soát dịch bệnh chặt chẽ. Trường hợp địa phương có các doanh nghiệp xây dựng chuỗi chăn nuôi ATDB theo khuyến cáo của OIE để phục vụ nhu cầu xuất khẩu (như sữa bò), cần tổ chức xây dựng vùng đệm xung quanh chuỗi đó bảo đảm ATDB theo quy định.

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức xây dựng vùng, cơ sở, chuỗi cơ sở sản xuất các sản phẩm chăn nuôi ATDB; theo dõi, đánh giá, duy trì và báo cáo kết quả thực hiện.

8. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi

a) Xây dựng nội dung truyền thông nguy cơ phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng loại hình truyền thông và từng bệnh; tập trung vào nguy cơ xâm nhiễm, nguy cơ tái phát dịch bệnh, khai báo dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học, tiêm phòng, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng, xử lý xác động vật, không buôn bán, vận chuyển, giết mổ động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh và sản phẩm động vật không bảo đảm an toàn.

b) Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng số và hệ thống thông tin cơ sở; khuyến khích xây dựng thông điệp ngắn, tài liệu trực quan, đối thoại cộng đồng và các hình thức truyền thông phù hợp với từng địa bàn, từng nhóm đối tượng.

c) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quản lý, cán bộ chăn nuôi, thú y, khuyến nông, người chăn nuôi, người vận chuyển, buôn bán, giết mổ, kinh doanh sản phẩm động vật và các tổ chức, cá nhân có liên quan về giám sát, xử lý, điều tra ổ dịch, truyền thông nguy cơ và phối hợp liên ngành.

d) Đối với bệnh CGC, lồng ghép nội dung phòng ngừa phơi nhiễm ở người, truyền thông nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng và phối hợp liên ngành theo tiếp cận Một sức khỏe; ưu tiên nhóm có nguy cơ phơi nhiễm nghề nghiệp và nhóm có nguy cơ cao.

đ) Cung cấp kịp thời thông tin về tình hình dịch bệnh, cung cầu, giá cả và nguồn cung thực phẩm có nguồn gốc động vật trên thị trường, nhất là trong thời điểm xảy ra dịch bệnh, thiên tai hoặc sự cố an toàn thực phẩm, góp phần ổn định thị trường, tránh gây hoang mang, bảo đảm lợi ích cho người tiêu dùng và cơ sở sản xuất, kinh doanh hợp pháp.

9. Hợp tác quốc tế

a) Phối hợp với các tỉnh giáp ranh của nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào chia sẻ kinh nghiệm, thông tin dịch tễ, cảnh báo sớm, kết quả đánh giá nguy cơ và giải pháp kiểm soát dịch bệnh; tăng cường phối hợp để kiểm soát dịch bệnh, vận chuyển, buôn bán, nhập lậu động vật, sản phẩm động vật qua biên giới; ưu tiên cơ chế chia sẻ thông tin, cảnh báo sớm, điều tra dịch tễ khu vực giáp ranh và phối hợp ứng phó khi phát sinh dịch bệnh có nguy cơ lan truyền qua biên giới.

b) Phối hợp với các tổ chức quốc tế, các đơn vị nghiên cứu thực hiện các dự án nghiên cứu, đánh giá về bệnh CGC, LMLM, DTLCP trên địa bàn tỉnh.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan đầu mối tổ chức triển khai Kế hoạch phòng, chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về chăn nuôi và thú y và các nội dung của Kế hoạch này; trên cơ sở hướng dẫn, quy định của Trung ương hướng dẫn về chuyên môn, quy trình kỹ thuật; phối hợp với các sở, ngành liên quan, chính quyền các địa phương trong thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh động vật; kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Hàng năm, tham mưu xây dựng kế hoạch phòng chống bệnh động vật trên địa bàn tỉnh nói chung trong đó lồng ghép nội dung phòng chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định

các văn bản, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, cảnh báo... liên quan đến phòng chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP.

c) Căn cứ tình hình dịch tễ, nguy cơ dịch bệnh, phương thức chăn nuôi và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng kế hoạch giám sát dịch bệnh hằng năm trên địa bàn tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước; tổ chức hoặc hướng dẫn tổ chức giám sát chủ động, giám sát bị động, giám sát sau tiêm phòng, xét nghiệm.

d) Cập nhật, chia sẻ kịp thời kết quả giám sát, xét nghiệm, định type vi rút và các dữ liệu dịch tễ liên quan cho các sở, ngành, địa phương và cơ quan liên quan phục vụ cảnh báo sớm, đánh giá nguy cơ, xác định vùng nguy cơ, lựa chọn biện pháp phòng, chống dịch phù hợp và tham mưu trong công tác chỉ đạo, điều hành.

đ) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các xã, phường thực hiện các giải pháp phòng, chống dịch bệnh, xây dựng cơ sở, vùng ATDB, kiểm soát vận chuyển, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y; Chỉ đạo Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thực hiện nghiêm công tác kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật theo quy định. Phối hợp với các lực lượng chức năng và chính quyền địa phương trong kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc buôn bán, vận chuyển gia súc ra, vào địa bàn tỉnh, nhất là khu vực biên giới.

e) Phối hợp với các cơ quan truyền thông, các địa phương trong hướng dẫn, tuyên truyền nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi trong phòng, chống dịch bệnh CGC, LMLM, DTLCP.

g) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật cho lực lượng trực tiếp tham gia thực hiện tiêm phòng theo quy định của pháp luật về thú y và phòng, chống dịch bệnh động vật.

h) Tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, ATDB; chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển vùng, cơ sở ATDB.

i) Phối hợp tổ chức triển khai các chương trình, nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, nền tảng dữ liệu phục vụ công tác phòng, chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP từ Trung ương (nếu có); phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các xã phường và các đơn vị liên quan trong công tác chuyên môn, kỹ thuật.

k) Tổ chức theo dõi, cập nhật và báo cáo số liệu định kỳ, đột xuất theo bộ chỉ số giám sát, đánh giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn; kịp thời đề xuất điều chỉnh kế hoạch, biện pháp thực hiện khi nguy cơ dịch bệnh thay đổi.

2. Sở Y tế

a) Phối hợp trong công tác giám sát dịch CGC, chia sẻ thông tin dịch tễ, cảnh báo nguy cơ lây truyền từ động vật sang người và tổ chức ứng phó theo phương thức tiếp cận "Một Sức khỏe" đối với bệnh CGC.

b) Phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng liên quan đến dịch bệnh động vật.

3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành; hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 3

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn theo dõi tình hình dịch bệnh, triển khai các giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, hợp tác theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm phục hồi phát triển sản xuất chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND các xã, phường tham mưu cấp có thẩm quyền giao biên chế, phê duyệt đề án vị trí việc làm đối với công chức, viên chức làm nhiệm vụ chăn nuôi, thú y, thủy sản; hướng dẫn củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực hệ thống chuyên môn chăn nuôi và thú y cấp tỉnh, cấp xã, nhất là tổ chức, bố trí nhân lực làm công tác thú y tại cơ sở đảm bảo đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ.

6. Sở Công Thương

a) Chỉ đạo lực lượng Quản lý thị trường phối hợp với lực lượng thú y, Công an, Hải quan, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh, xử lý các trường hợp buôn bán, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc xuất xứ, chưa qua kiểm dịch trên thị trường nhằm ngăn chặn bệnh CGC, LMLM, DTLCP; tăng cường giám sát, xử lý việc mua bán động vật, sản phẩm động vật không qua kiểm dịch theo quy định trên các nền tảng trực tuyến; ngăn chặn hành vi đầu cơ, găm hàng, gian lận thương mại, đẩy giá bất hợp lý gây thiệt hại cho người tiêu dùng và ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi.

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở Tài chính đánh giá, dự báo tác động của dịch bệnh tới cung cầu, giá cả, an ninh lương thực và thị trường hàng hóa trong tỉnh; có phương án phối hợp liên ngành để điều tiết thị trường khi xảy ra thiếu hụt nguồn cung do dịch bệnh; xây dựng kịch bản bình ổn giá và bảo đảm lưu thông hàng hóa thiết yếu khi dịch bệnh bùng phát.

7. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng Công an phối hợp với lực lượng chức năng của các sở, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các trường

hợp buôn bán, vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm không rõ nguồn gốc; lập chuyên án đấu tranh với các đối tượng vận chuyển, buôn bán gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm nhập lậu qua biên giới.

b) Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, Công an các xã, phường chủ động nắm chắc tình hình, phối hợp với các cơ quan, ban ngành kịp thời phát hiện và ngăn chặn không để nguy cơ làm lây lan dịch bệnh, gây thiệt hại cho nền kinh tế, ngành sản xuất, chăn nuôi trong nước; làm rõ phương thức, thủ đoạn, nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm liên quan đến hành vi làm lây lan dịch bệnh, vi phạm về an toàn thực phẩm, vi phạm về môi trường, vi phạm pháp luật về kiểm dịch để có biện pháp đấu tranh, phòng ngừa hiệu quả.

8. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh)

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc đơn vị phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng của các sở, ngành và UBND các xã, phường trong việc ngăn chặn nhập lậu gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm trên tuyến biên giới, cửa khẩu, đường mòn, lối mở; đồng thời làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tuyên truyền cho nhân dân khu vực biên giới về tác hại của việc vận chuyển, kinh doanh gia súc, gia cầm, sản phẩm của gia súc, gia cầm nhập khẩu trái phép để người dân hiểu, không tham gia, tiếp tay cho buôn lậu.

b) Chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc đơn vị phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng, chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP; hỗ trợ việc tiêu hủy khi có số lượng lớn gia súc, gia cầm buộc phải tiêu hủy để ngăn chặn dịch bệnh lây lan.

9. Ban Chỉ đạo 389 tỉnh

a) Tổ chức tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm.

Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, chính quyền cấp xã và lực lượng chức năng trên địa bàn tổ chức triển khai lực lượng tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật vào địa bàn tỉnh.

b) Thành lập đoàn kiểm tra, đôn đốc tại địa bàn trọng điểm của tỉnh

Thành lập đoàn công tác của Ban Chỉ đạo 389 tỉnh *(có sự tham gia của các sở, ngành là thành viên)* trực tiếp kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tại các khu vực biên giới, cửa khẩu, điểm tập kết hàng hóa và địa bàn được xác định là phức tạp, trọng điểm của tỉnh; bảo đảm triển khai đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép động vật, sản phẩm động vật vào địa bàn.

c) Phối hợp chia sẻ dữ liệu và triển khai phòng, chống dịch theo quy định

Chỉ đạo Ban Chỉ đạo 389 các sở, ngành và địa phương trong tỉnh phối hợp chặt chẽ, chủ động chia sẻ thông tin, dữ liệu với Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y tỉnh; phối hợp tổ chức triển khai các

biện pháp phòng, chống dịch bệnh động vật theo quy định pháp luật hiện hành, gắn với kiểm soát vận chuyển, kiểm dịch, truy xuất nguồn gốc và xử lý vi phạm.

10. Đề nghị Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đơn vị thành viên

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về phòng, chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP giai đoạn 2026 - 2030; đẩy mạnh truyền thông nguy cơ dịch bệnh và hướng dẫn người dân chủ động áp dụng các biện pháp phòng bệnh, phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, ATDB.

11. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ Kế hoạch này xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện Kế hoạch phòng, chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP của địa phương bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế, mức độ nguy cơ và khả năng bảo đảm nguồn lực.

b) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu, địa bàn ưu tiên, lộ trình, giải pháp thực hiện; giao nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị chuyên môn của xã, phường, các lực lượng liên quan, các thôn, bản, tổ dân phố và người dân để thực hiện.

c) củng cố lực lượng thực hiện công tác chăn nuôi, thú y ở cơ sở đảm bảo đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ; rà soát, kiện toàn đầu mối phụ trách chăn nuôi, thú y ở thôn, bản; chỉ đạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, đơn vị liên quan và cấp thôn, bản trong tổ chức triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh động vật.

d) Tổ chức triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh CGC, LMLM, DTLCP theo quy định của pháp luật về chăn nuôi và thú y và các nội dung của Kế hoạch này nhằm giảm thiểu nguy cơ phát sinh dịch bệnh.

đ) Cân đối, bố trí, phân bổ và giao dự toán hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo mục tiêu đề ra; tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn; chịu trách nhiệm về tính kịp thời, trung thực của thông tin, số liệu và việc huy động lực lượng tại chỗ để xử lý ban đầu khi phát sinh nguy cơ, ổ dịch.

e) Thống kê đàn vật nuôi, hộ chăn nuôi, cơ sở giết mổ nhỏ lẻ; tiếp nhận khai báo, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, phát hiện sớm, báo cáo kịp thời ổ dịch, dấu hiệu nghi ngờ mắc bệnh và các tình huống có nguy cơ lây lan dịch bệnh trên địa bàn.

g) Tổ chức các đợt tiêm phòng vắc xin, vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường hàng năm; tổ chức huy động lực lượng tại chỗ, khoanh vùng, quản lý địa bàn, áp dụng biện pháp xử lý ban đầu và phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định.

h) Tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trên địa bàn chấp hành pháp luật về chăn nuôi, thú y, an toàn sinh học, tiêm phòng, khai báo dịch bệnh, xử lý xác động vật và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh khác; Vận động cơ sở/hộ chăn nuôi thực hiện chăn nuôi ATDB theo điều kiện địa phương, đặc biệt với trang trại, gia trại, hộ nuôi tập trung nhằm phát triển chăn nuôi bền vững.

i) Kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y theo quy định của pháp luật.

k) Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện. Tổng hợp, báo cáo định kỳ/đợt xuất kết quả thực hiện về cơ quan quản lý cấp trên theo quy định.

n) Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh nếu để dịch bệnh động vật phát sinh, lây lan trên diện rộng do chủ quan, lơ là hoặc chậm triển khai các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định.

12. Các hiệp hội, doanh nghiệp, người chăn nuôi, người vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gia súc, gia cầm

a) Chấp hành quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y, an toàn sinh học, tiêm phòng, khai báo dịch bệnh, xử lý xác động vật, buôn bán, vận chuyển, giết mổ và tiêu thụ sản phẩm động vật; chấp hành hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y; chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thuộc trách nhiệm của mình.

b) Phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành thú y trong xây dựng, duy trì cơ sở, vùng ATDB, giám sát dịch bệnh, cung cấp thông tin, lấy mẫu xét nghiệm, điều tra ổ dịch, truy xuất nguồn gốc và xử lý tình huống dịch bệnh.

c) Kịp thời thông báo cho cơ quan chức năng khi phát hiện động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh, dấu hiệu dịch bệnh, hành vi buôn bán, vận chuyển, giết mổ trái phép, vứt xác động vật ra môi trường hoặc các hành vi vi phạm khác có liên quan.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc che giấu dịch bệnh, không khai báo, cung cấp thông tin không trung thực hoặc thực hiện các hành vi làm lây lan dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đợt xuất khi có yêu cầu, các sở, ngành, UBND các xã, phường báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ngành, UBND các xã phường và các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 1327/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành
Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 217/TTr-CAT-ANCTNB ngày 24 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, thời gian hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật nhằm bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả.

b) Xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc triển khai thi hành Luật.

c) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường (*sau đây gọi là UBND cấp xã*), cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan và cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang trong việc triển khai thi hành Luật và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan và tiến độ, chất lượng, hiệu quả trong việc tổ chức các hoạt động triển khai thi hành Luật trên toàn tỉnh.

b) Nội dung công việc phải gắn với việc triển khai các nhiệm vụ được quy định tại Luật và trách nhiệm, vai trò của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

c) Xây dựng chương trình cụ thể, chi tiết để đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ của sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan được UBND tỉnh giao, góp phần hoàn thành các nhiệm vụ của UBND tỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao.

d) Người đứng đầu sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan được giao nhiệm vụ chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

đ) Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và kịp thời giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức quán triệt, phổ biến, giáo dục nội dung của Luật và văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành

a) Tổ chức hội nghị tập huấn Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh tổ chức tập huấn trực tiếp hoặc trực tuyến cho các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn toàn tỉnh. Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo phối hợp chuẩn bị các điều kiện về kết nối phục vụ tập huấn trực tuyến.

- Thời gian thực hiện: Dự kiến trong quý III năm 2026 (*sau khi thống nhất được về thời gian tổ chức với các Cục nghiệp vụ Bộ Công an*).

b) Tổ chức thông tin, truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh; Sở Tư pháp; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cơ quan Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La; Cổng Thông tin điện tử của UBND tỉnh, các Trang/Cổng Thông tin điện tử của các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

c) Các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đầy đủ nội dung của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang thuộc phạm vi quản lý.

Yêu cầu phải chú trọng làm tốt công tác này, chủ động xây dựng kế hoạch, phối hợp với Công an tỉnh tổ chức tập huấn bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

Thời gian thực hiện: Trong năm 2026 và các năm tiếp theo.

2. Kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

a) Cơ quan thực hiện

Công an tỉnh chủ trì; các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện trong phạm vi quản lý.

b) Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

3. Tổ chức rà soát để sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật; ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước

a) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước như: ⁽¹⁾ Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh thay thế Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh; ⁽²⁾ Quyết định ban hành Quy định về khu vực bảo vệ; khu vực cấm tập trung đông người; khu vực cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh trên địa bàn tỉnh.

- Phân công thực hiện: Công an tỉnh chủ trì và các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện trong phạm vi quản lý.

- Thời gian hoàn thành: Trong quý III năm 2026 và tổ chức thực hiện thường xuyên.

b) Đề nghị Ban Nội chính Tỉnh ủy nghiên cứu, đề xuất, tham mưu với Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức đảng, đơn vị sự nghiệp thuộc Đảng bộ tỉnh Sơn La; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh nghiên cứu, đề xuất, tham mưu với HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh.

Thời gian thực hiện: trong quý III năm 2026.

4. Biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập, máy tính và thiết bị, trí tuệ nhân tạo và công nghệ mới trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Nội dung

- Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập thuộc quyền quản lý.

- Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với trường hợp sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông.

- Quyết định biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với trường hợp sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối mạng máy tính (*trừ mạng LAN độc lập*), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước.

- Triển khai sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Cơ quan thực hiện

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Công an tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức khảo sát thực tiễn để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, ban hành.

- Đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh phối hợp các cơ quan tổ chức khảo sát và tham mưu, đề xuất với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh và HĐND tỉnh xem xét, ban hành.

d) Thời gian thực hiện: năm 2026 và những năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT

1. Kinh phí thực hiện kế hoạch bao gồm ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có). Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hằng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao, các các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch này theo phân cấp quản lý ngân sách, các quy định hiện hành và phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương.

Riêng năm 2026, các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chủ động sử dụng dự toán kinh phí được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 để triển khai thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

3. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng và báo cáo các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật có liên quan; dự toán kinh phí bảo đảm triển khai thi hành Luật được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan mình theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, đơn vị được giao chức năng, nhiệm vụ liên quan công tác tài chính của UBND các cấp có trách nhiệm tổng hợp tham mưu với UBND các cấp trình HĐND cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định về phân cấp ngân sách hiện hành.

5. Các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân công triển khai thực hiện các nhiệm vụ có trách nhiệm cân đối bố trí kinh phí trong dự toán được UBND tỉnh giao hằng năm để tổ chức thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp xã và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh có liên quan trong phạm vi quản lý, chức trách, quyền hạn của mình; căn cứ nội dung, nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật tại sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình để chủ động, tích cực triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí; báo cáo kết quả thực hiện gửi về Công an tỉnh để tổng hợp theo quy định.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch này; tổng hợp, tham mưu với UBND tỉnh báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an kết quả thực hiện.

3. Đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban của Đảng Tỉnh ủy, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, Đảng ủy UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và

các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh trong phạm vi quản lý tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan phản ánh về Công an tỉnh (*qua Phòng An ninh chính trị nội bộ*) để phối hợp, hướng dẫn thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1334/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế phối hợp trong việc thẩm định, quản lý và giám sát,
đánh giá đối với các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Đầu tư năm 2025;**Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;**Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;**Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản năm 2024;**Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;**Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;**Căn cứ Luật Nhà ở năm 2023;**Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản 2023;**Căn cứ Luật quản lý tài sản công năm 2017;**Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017;**Căn cứ Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XV thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2025 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;**Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;**Căn cứ Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;*

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 44/2026/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; Thông tư số 55/2026/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định về mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030; Kế hoạch số 56-KH/TU ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2025 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 366/TTr-STC ngày 22 tháng 4 năm 2026; Báo cáo số 290/BC-STC ngày 21 tháng 5 năm 2026; Kết quả biểu quyết của Thành viên UBND tỉnh tại Thông báo số 188/TB-VPUB ngày 26 tháng 4 năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế phối hợp trong việc thẩm định, quản lý và giám sát, đánh giá đối với các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh về ban hành quy chế phối hợp trong việc thẩm định, quản lý và giám sát, đánh giá đối với các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp trong việc thẩm định, quản lý và giám sát,
đánh giá đối với các dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 03/6/2026 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về trách nhiệm chủ trì, phối hợp giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong việc thẩm định, quản lý và giám sát, đánh giá các dự án đầu tư nhằm mục đích kinh doanh theo pháp luật đầu tư ngoài các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Trách nhiệm của các Nhà đầu tư trong việc phối hợp thẩm định, quản lý và giám sát, đánh giá các dự án đầu tư nhằm mục đích đầu tư kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

2. Các Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến triển khai các dự án đầu tư bằng nguồn vốn của Nhà đầu tư.

Điều 3. Mục tiêu phối hợp

1. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư; rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nâng cao chất lượng thẩm định và hiệu quả quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong thẩm định, kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư và quản lý quá trình triển khai thực hiện dự án; bảo đảm các dự án được xem xét, giải quyết đúng quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền, công khai, minh bạch và thống nhất.

3. Kịp thời hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư, thực hiện các thủ tục hành chính và triển khai dự án; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, sớm đưa dự án vào hoạt động, phát huy hiệu quả đầu tư và đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc và phương thức phối hợp

1. Tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đơn vị, rõ trách nhiệm của từng cơ quan đơn vị.

2. Bảo đảm yêu cầu về chuyên môn, nội dung trao đổi đầy đủ, rõ ràng và đảm bảo tiến độ tham gia trong quá trình phối hợp; kết hợp thực hiện công tác giám sát, đánh giá các dự án đầu tư.

3. Đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cán bộ, công chức được tham gia phối hợp.

Điều 5. Hình thức phối hợp**1. Đối với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản**

- Nội dung trao đổi giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp về nội dung xin ý kiến đảm bảo đầy đủ, rõ ràng, nhất quán theo đúng quy định của pháp luật; cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm về ý kiến của mình trước UBND tỉnh và pháp luật (*không áp dụng quy định nếu quá thời hạn quy định mà cơ quan được hỏi không có ý kiến thì coi như đồng ý*).

- Về tiến độ: Đối với những nội dung, thủ tục hành chính đã quy định thời hạn giải quyết thì thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và quy định về rút gọn thời gian của tỉnh.

- Cơ quan chủ trì tổng hợp đầy đủ nội dung tham gia ý kiến của các cơ quan phối hợp, các nội dung vướng mắc (nếu có) để tổng hợp trình/báo cáo cấp có thẩm quyền.

2. Đối với hình thức lấy ý kiến tại hội nghị, hội thảo, họp tư vấn

- Các nội dung trao đổi và hồ sơ có liên quan được gửi đầy đủ để cơ quan phối hợp nghiên cứu các nội dung, tham gia ý kiến tại cuộc họp.

- Thảo luận, trao đổi rõ các nội dung và thống nhất theo yêu cầu giải quyết công việc.

- Lập biên bản nội dung cuộc họp (*Biên bản ghi đầy đủ thành phần tham gia/không tham gia, ý kiến phát biểu của người tham dự họp và ghi rõ nội dung thống nhất giải quyết*) để phục vụ công tác tổng hợp trình/báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Đối với khảo sát thực địa phục vụ công tác thẩm định và kiểm tra tiến độ thực hiện dự án

- Các nội dung khảo sát thực địa và hồ sơ có liên quan được gửi đầy đủ để cơ quan phối hợp nghiên cứu, tham gia ý kiến tại cuộc khảo sát.

- Thảo luận, trao đổi rõ các nội dung và thống nhất các nội dung khảo sát thực địa theo yêu cầu giải quyết công việc; sau cuộc khảo sát các đơn vị phối hợp tham gia bằng văn bản để phục vụ công tác tổng hợp trình/báo cáo cấp có thẩm quyền.

Chương II

NỘI DUNG PHỐI HỢP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN

Điều 6. Trách nhiệm cung cấp thông tin và hướng dẫn thủ tục

Việc cung cấp thông tin cho Nhà đầu tư nghiên cứu thực hiện dự án được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ, các cơ quan đơn vị có trách nhiệm thực hiện kịp thời cung cấp thông tin kết hợp hướng dẫn Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục theo từng lĩnh vực chuyên ngành theo quy định.

1. Sở Tài chính

- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về tiềm năng thế mạnh và định hướng thu hút đầu tư của tỉnh, các thông tin chung về định hướng quy hoạch tỉnh, các danh mục dự án thu hút đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố tại địa bàn.

- Là cơ quan đầu mối hướng dẫn về trình tự thủ tục theo pháp luật đầu tư đối với từng loại hình dự án Nhà đầu tư nghiên cứu.

2. Sở Xây dựng

- Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin về quy hoạch theo phân công tại quy hoạch tỉnh; các thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn, định hướng, kế hoạch phát triển theo chuyên ngành; các chỉ tiêu, định hướng phát triển đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

- Đầu mối hướng dẫn các sở, ban ngành, UBND cấp xã và Nhà đầu tư thực hiện công tác lập, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch đảm bảo theo pháp luật quy hoạch đô thị.

- Trực tiếp hướng dẫn về hồ sơ và trình tự các thủ tục liên quan đến lĩnh vực được giao quản lý lập, thẩm định, phê duyệt dự án, cấp phép đối với từng loại hình dự án Nhà đầu tư nghiên cứu; hướng dẫn thực hiện các thủ tục về quản lý chi phí, kỹ thuật và quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin về quy hoạch theo phân công tại quy hoạch tỉnh, hướng dẫn các cơ quan triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh (*về quy hoạch sử dụng đất đến địa bàn cấp xã trong quy hoạch tỉnh*); các thông tin về quy hoạch, định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực; cung cấp thông tin về chỉ tiêu sử dụng đất tại địa bàn thực hiện dự án; các cơ chế, chính sách quản lý về phát triển nông lâm nghiệp, nông thôn, xử lý chất thải.

- Đầu mối hướng dẫn các thủ tục về hình thức, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất lúa; các thủ tục về môi trường, khoáng sản, tài nguyên, các hoạt động cấp phép theo quy định đối với từng loại hình dự án.

4. Sở Công Thương

Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin về quy hoạch theo phân công tại quy hoạch tỉnh; các thông tin về quy hoạch, định hướng phát triển theo ngành, lĩnh vực; các cơ chế, chính sách quản lý về phát triển công nghiệp, thương mại, công nghiệp hỗ trợ phát triển nông nghiệp.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Cung cấp thông tin về quy trình, thủ tục liên quan đến công nghệ dự kiến sử dụng.

6. Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và đào tạo, Y tế

Chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin về quy hoạch theo phân công tại quy hoạch tỉnh; các thông tin về quy hoạch, định hướng, kế hoạch phát triển theo chuyên ngành; các cơ chế, chính sách quản lý về phát triển theo lĩnh vực đối với từng loại hình dự án Nhà đầu tư nghiên cứu.

7. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh

Thực hiện công tác hỗ trợ Nhà đầu tư tìm hiểu thông tin liên quan đến dự án *(khi Nhà đầu tư có nhu cầu)*. Gồm: Khâu nối, phối hợp các sở, ngành có liên quan hỗ trợ nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, cơ chế chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư, giới thiệu các địa điểm đầu tư; tư vấn hỗ trợ các nhà đầu tư từ khi nghiên cứu lập dự án đầu tư đến khi dự án được cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận đầu tư, đi vào hoạt động đảm bảo đúng phân cấp và quy định của pháp luật hiện hành.

8. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Cung cấp, giới thiệu các thông tin về quy hoạch chung cấp xã, định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương theo phân cấp; giới thiệu vị trí địa điểm theo các quy hoạch hoặc danh mục thu hút đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại địa bàn xã để nhà đầu tư nghiên cứu việc triển khai hoạt động đầu tư.

- Hướng dẫn quy trình thủ tục liên quan về quy hoạch, đất đai, xây dựng, môi trường, đấu nối công trình hạ tầng kỹ thuật do UBND xã, phường quản lý ... theo thẩm quyền.

Điều 7. Công tác thẩm định

1. Công tác phối hợp lấy ý kiến thẩm định đối với hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tham gia ý kiến thẩm định đối với các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình; Sở Tài chính là cơ quan đầu mối chủ trì tổng hợp kết quả thẩm định, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Ngoài các nội dung thẩm định theo quy định chung, đối với từng dự án đầu tư, các cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì tham gia ý kiến đối với một số nội dung chuyên ngành như sau:

1.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch

- Sở Tài chính: Thẩm định sự phù hợp của dự án với mục tiêu định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh được phân công theo dõi, quản lý trong quy hoạch tỉnh.

- Sở Xây dựng: Thực hiện thẩm định về sự phù hợp của dự án với phương án phát triển ngành, lĩnh vực được phân công theo dõi, quản lý trong quy hoạch tỉnh; rà soát thẩm định các nội dung theo hệ thống quy hoạch đô thị, nông thôn được giao quản lý; sự phù hợp với các quy hoạch xây dựng, đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực được giao phụ trách.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường: Thẩm định về sự phù hợp của dự án với phương án phát triển ngành, lĩnh vực theo dõi, quản lý trong quy hoạch tỉnh, sự phù hợp chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ cho địa bàn cấp xã; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp của dự án với phương án quản lý diện tích sử dụng rừng, đất lúa trong các phương án quy hoạch chi tiết ngành đã được duyệt.

- Các Sở: Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế: Thẩm định về sự phù hợp của dự án với phương án phát triển ngành, lĩnh vực được phân công theo dõi, quản lý, triển khai trong quy hoạch tỉnh; có trách nhiệm rà soát các quy hoạch chi tiết ngành theo quy định của pháp luật quy hoạch có liên quan.

- UBND các xã, phường: Thẩm định sự phù hợp về quy hoạch, kế hoạch, định hướng thu hút đầu tư thuộc phân cấp quản lý (*chỉ tiêu sử dụng đất tại địa bàn, quy hoạch sử dụng đất tại địa bàn xã, quy hoạch chung cấp xã, quản lý quy hoạch đất rừng, đất lúa...*) theo quy định của pháp luật quy hoạch có liên quan.

1.2. Thẩm định các nội dung khác theo quy định

- Sở Tài chính: Đầu mối đánh giá sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư; xác định thời hạn hoạt động dự án, tiến độ thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư; năng lực tài chính của nhà đầu tư đối với các dự án theo yêu cầu của từng loại hình dự án; nội dung về quản lý sử dụng tài sản công; điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tổng hợp căn cứ và thủ tục áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định.

- Sở Xây dựng: Đánh giá khả năng đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng; thẩm định sự phù hợp của tổng vốn đầu tư dự kiến thực hiện dự án và các nội dung quản lý theo chuyên ngành quản lý.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Chủ trì thẩm định nhu cầu sử dụng đất của dự án; đánh giá hiệu quả sử dụng đất và sự phù hợp của nhu cầu sử dụng đất với mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ và yêu cầu hoạt động của dự án (nông lâm nghiệp, chế biến khoáng sản).

Thẩm định hình thức sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất; khả năng đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

+ Cho ý kiến thẩm định đánh giá việc đáp ứng sơ bộ tác động môi trường đối với dự án phải đánh giá theo yêu cầu của pháp luật về bảo vệ môi trường; rà soát, nhận diện các dự án có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường (*kể cả các dự án không thuộc đối tượng đánh giá sơ bộ về môi trường*); thông tin về các thủ tục về quản lý khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường theo chuyên ngành quản lý.

+ Thẩm định về hiện trạng sử dụng đất rừng, đất lúa, xác định các vùng hạn chế phát triển theo ngành và chịu trách nhiệm thẩm định khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích, quản lý sử dụng diện tích đất rừng, đất trồng lúa (*nếu có*) đối với các dự án.

+ Rà soát nội dung dự án và cho ý kiến xác định các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo pháp luật đất đai.

+ Xác định chi phí, vốn đầu tư đối với các loại hình dự án thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp.

- Sở Công Thương

+ Cho ý kiến thẩm định về nhu cầu sử dụng đất với mục tiêu, quy mô của các dự án năng lượng, chế biến sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, logistics,...

+ Cho ý kiến thẩm định các nội dung dự án theo các quy định, yêu cầu kỹ thuật thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Rà soát, nhận diện các tác động của việc sử dụng công nghệ của dự án có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến môi trường để phục vụ yêu cầu quản lý công nghệ trong dự án (*kể cả dự án không thuộc trường hợp cho ý kiến về công nghệ theo pháp luật*); Thẩm định về công nghệ đối với dự án thuộc diện cho ý kiến về công nghệ tại bước chủ trương đầu tư; hướng dẫn các thủ tục về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Cho ý kiến thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị của di sản văn hóa, khu vực bảo tồn; sự phù hợp của dự án với các mục tiêu hoạt động du lịch của tỉnh.

- Các Sở Giáo dục và Đào tạo, Y tế: Sự phù hợp về quy hoạch và các yêu cầu, điều kiện đối với dự án thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

- Cơ quan thuế: Phối hợp thông tin về tình hình thực hiện các nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư và kết quả thực hiện các ưu đãi đầu tư của dự án đã được hưởng theo quy định đến thời điểm phát sinh thủ tục hành chính (nếu có).

- Ủy ban nhân dân các xã, phường:

+ Cho ý kiến thẩm định về địa điểm, ranh giới, nguồn gốc pháp lý của diện tích đất đề xuất dự án, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản công (nếu có), tình trạng dân cư và nhu cầu phải tái định cư; nhu cầu sử dụng đất, sử dụng rừng của dự án, các sản phẩm đầu ra, quy mô công suất và khả năng triển khai tại địa phương.

+ Xác định hiệu quả của dự án tại địa phương về kinh tế xã hội, hiệu quả sử dụng đất và ý kiến rõ về quan điểm triển khai dự án tại địa bàn.

2. Công tác phối hợp trong xác định thông tin dự án để trình cấp có thẩm quyền thực hiện công tác đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư.

2.1. Lập hồ sơ thông tin dự án

- Trường hợp nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

- Trường hợp cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, UBND cấp xã, cơ quan khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện lập hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 9 Điều 2 Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

2.2. Theo mục tiêu chính của dự án, giao cơ quan chuyên môn rà soát thông tin dự án và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt: việc giao cơ quan chuyên môn được thực hiện trên cơ sở chức năng nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công theo quy định.

3. Rà soát lập danh mục các dự án thu hút đầu tư, danh mục khu đất đề xuất đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

- Sở Tài chính chủ trì rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục các dự án thu hút đầu tư, danh mục khu đất đề xuất đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

- Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp rà soát, đề xuất danh mục các dự án thu hút đầu tư, danh mục khu đất đề xuất đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư theo yêu cầu của Sở Tài chính hoặc chủ động đề xuất khi cần thiết. Cụ thể:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất danh mục các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; dự án khai thác, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn; giết mổ tập trung hiện đại; khai thác khoáng sản.

+ Sở Xây dựng đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu dân cư nông thôn, khu đô thị.

+ Sở Công Thương đề xuất danh mục các dự án cụm công nghiệp; các dự án năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối,...); phát triển hạ tầng thương mại - logistics.

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề xuất danh mục các dự án phát triển du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc; các dự án phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, độc đáo.

+ Sở Khoa học và Công nghệ đề xuất các dự án hạ tầng số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số toàn diện trên lĩnh vực kinh tế số và xã hội số.

+ Sở Giáo dục và Đào tạo đề xuất các dự án phát triển lĩnh vực giáo dục.

+ Sở Y tế đề xuất các dự án phát triển lĩnh vực y tế khám chữa bệnh, phát triển dược liệu.

+ UBND các xã, phường xác định các hoạt động, lĩnh vực, khu vực ưu tiên thu hút đầu tư để đề xuất các dự án thu hút đầu tư theo lĩnh vực tại địa bàn.

- Yêu cầu về danh mục khi đề xuất vào danh mục thu hút đầu tư: đảm bảo phù hợp các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác định rõ vị trí địa điểm dự kiến thực hiện các dự án theo quy hoạch và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với từng loại hình dự án đầu tư.

Điều 8. Công tác hỗ trợ thực hiện hoạt động đầu tư, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho các Nhà đầu tư trong thực hiện các thủ tục theo quy định

- Sở Tài chính là cơ quan đầu mối tổng hợp các khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án theo phản ánh, kiến nghị của nhà đầu tư tổng hợp báo cáo và đề xuất cấp có thẩm quyền giao cơ quan đơn vị giải quyết theo chức năng, nhiệm vụ.

- Các sở ban ngành, UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan:

+ Chủ trì nghiên cứu đề xuất và áp dụng các cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực tại địa phương;

+ Tham mưu giải quyết các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của Nhà đầu tư theo thẩm quyền, kết quả xử lý báo cáo UBND tỉnh (*đồng gửi Sở Tài chính để tổng hợp kết quả giải quyết và các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền để báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết*).

- Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các xã, phường trong giải quyết khó khăn vướng mắc, việc áp dụng cơ chế chính sách thu hút phù hợp quy định của pháp luật.

- Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh: Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức: Hội nghị, hội thảo phổ biến các cơ chế chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; bồi dưỡng tập huấn nâng cao

năng lực và các kỹ năng cho doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công tác giám sát, đánh giá hoạt động các dự án đầu tư theo các quy định về giám sát, đánh giá đầu tư theo Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ

1. Công tác giám sát (*gồm: theo dõi, kiểm tra*)

- Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện giám sát dự án theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sở Tài chính chủ trì thực hiện công tác giám sát đầu tư đối với dự án trong quá trình nhà đầu tư thực hiện các dự án tại Khoản 2 Điều 63, Điều 65 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Các sở ban ngành và đơn vị có liên quan: chủ động thực hiện công tác giám sát theo pháp luật chuyên ngành đối với việc triển khai dự án của Nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 63 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ; nội dung giám sát thực hiện quy định tại Điều 67 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP. Kịp thời xử lý, đề xuất cấp thẩm quyền các giải pháp để giải quyết các vướng mắc, tồn tại qua quá trình giám sát theo quy định.

- UBND các xã, phường thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn; chủ động phối hợp với các sở, ngành, cấp ủy, mặt trận tổ quốc, các đoàn thể và nhân nhân thường xuyên giám sát quá trình tổ chức thực hiện các dự án theo quy định hiện hành; giám sát nhà đầu tư trong việc tuân thủ các quy định về đất đai, môi trường, xây dựng và sử dụng tài nguyên đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chức năng giám sát cộng đồng theo quy định cho từng dự án. Xác nhận các phản ánh, kiến nghị của cộng đồng trước khi gửi các cơ quan chức năng và có thẩm quyền theo yêu cầu.

2. Công tác đánh giá

- Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện đánh giá dự án theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

- Sở Tài chính thực hiện công tác đánh giá đột xuất và đánh giá tác động khi cần thiết đối với dự án trong quá trình nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định tại điểm b Khoản 1, Khoản 3, Khoản 4 Điều 68 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Công tác báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ

- Nhà đầu tư thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư định kỳ 6 tháng và cả năm theo quy định tại Khoản 8, Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; thời hạn báo cáo thực hiện theo quy định tại

Điểm a Khoản 8, Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung tại Điểm d Khoản 6 Điều 99 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP

- Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá đầu tư các dự án báo cáo UBND tỉnh định kỳ hàng quý (*trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo*), hàng năm (*trước ngày 20/02 của năm sau năm báo cáo*).

- Các sở ban ngành và đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện báo cáo kết quả giám sát, đánh giá đầu tư các dự án gửi Sở Tài chính để tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh định kỳ hàng quý (*chậm nhất ngày 30 tháng cuối quý I, II, III*) và báo cáo năm (*chậm nhất ngày 31/01 của năm sau năm báo cáo*).

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã định kỳ hằng năm tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn xã gửi HĐND, UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh trước ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh định kỳ hằng năm tổng hợp, lập báo cáo kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng tại địa phương, gửi Sở Tài chính, HĐND, UBND cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo.

Điều 10. Trách nhiệm của nhà đầu tư trong thực hiện dự án

1. Sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư, chấp thuận Nhà đầu tư, nhà đầu tư (*nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt chấp thuận là nhà đầu tư của dự án gồm: Nhà đầu tư được chấp thuận đồng thời, nhà đầu tư được chấp thuận nhà đầu tư; nhà đầu tư trúng đấu thầu, đấu giá*) thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện dự án, cụ thể:

a) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp (*đối với dự án của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Đầu tư 2025*).

b) Chủ động liên hệ với sở, ngành và UBND xã, phường, Cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan để thực hiện các thủ tục pháp lý tiếp theo của dự án đảm bảo quy định; chỉ được triển khai thực hiện dự án khi đã hoàn thành các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật và đảm bảo đầy nhanh tiến độ thực hiện các thủ tục, cụ thể:

- Thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thủ tục về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Các thủ tục chuyên ngành khác có liên quan.

2. Cam kết tài chính (*vốn chủ sở hữu tối thiểu từ 15% trở lên*) đảm bảo việc huy động vốn, cân đối theo thời gian tiến độ thực hiện các dự án.

3. Trong mọi trường hợp Nhà đầu tư vi phạm pháp luật phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và tự chịu trách nhiệm chi trả các khoản chi phí đầu tư trong quá trình nghiên cứu và thực hiện dự án. Chịu mọi rủi ro nếu không được cấp có thẩm quyền phê duyệt các bước tiếp theo, không đủ điều kiện để triển khai dự án theo quy định.

4. Trong mọi trường hợp, khi nhà nước có sự thay đổi về quy hoạch theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Nhà đầu tư phải có trách nhiệm tuân thủ và hợp tác giải quyết theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

5. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án đầu tư theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự án theo Luật Đầu tư

1. Nhà đầu tư

- Đối với các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư: Nhà đầu tư thực hiện báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm tình hình triển khai dự án và thực hiện báo cáo đột xuất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư năm 2025 và Điều 94 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo và chịu mọi hậu quả phát sinh nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ hay báo cáo sai sự thật.

- Đối với các dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư: Nhà đầu tư báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện dự án theo pháp luật chuyên ngành yêu cầu, đồng gửi cơ quan quản lý chuyên ngành và Sở Tài chính về kết quả triển khai dự án.

2. Sở Tài chính thực hiện báo cáo UBND tỉnh định kỳ hàng quý (*trước ngày 15 của tháng đầu quý sau quý báo cáo*), hàng năm (*trước ngày 10 tháng 4 của năm sau năm báo cáo*) về công tác tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư, tình hình hoạt động của các dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư; các dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn các xã, phường gửi các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường để cùng thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư xây dựng dự án và hoạt động kinh doanh của Nhà đầu tư.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thực hiện báo cáo định kỳ quý (*chậm nhất ngày 30 tháng cuối quý I, II, III*) và báo cáo năm (*chậm nhất ngày 30 tháng 3 của năm sau năm báo cáo*) về công tác thu hút đầu tư và tiến độ thực hiện các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư và các dự án không thuộc

diện chấp thuận chủ trương đầu tư làm cơ sở tổng hợp, báo cáo tổng vốn đầu tư toàn xã hội; Kịp thời cung cấp thông tin, báo cáo giải quyết những vướng mắc khó khăn theo lĩnh vực quản lý của đơn vị gửi về Sở Tài chính để tổng hợp.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phân công nội bộ, phối hợp tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung quy định phối hợp và các quy định hiện hành của Nhà nước và của UBND tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong quy định này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trong việc triển khai thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và nhà đầu tư kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và các quy định hiện hành./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com